

Diễn đàn
Kinh tế-Tài chính
VIỆT - PHÁP

ỦY BAN ĐỐI NGOẠI
CỦA QUỐC HỘI CỘNG HÒA PHÁP

Toàn cầu hóa

(Sách tham khảo)

Báo cáo của
Nghị sĩ ROLAND BLUM



Nhà xuất bản
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

TOÀN CẦU HÓA



N° 1963

ASSEMBLÉE NATIONALE

CONSTITUTION DU 4 OCTOBRE 1958

ONZIÈME LÉGISLATURE

Enregistré à la Présidence de l'Assemblée nationale le 24 novembre 1999.

RAPPORT D'INFORMATION

DÉPOSÉ

en application de l'article 145 du Règlement

PAR LA COMMISSION DES AFFAIRES ÉTRANGÈRES ⁽¹⁾

sur la mondialisation

ET PRÉSENTÉ

PAR M. ROLAND BLUM,

Député

Diễn đàn
Kinh tế-Tài chính
VIỆT - PHÁP

**ỦY BAN ĐỐI NGOẠI
CỦA QUỐC HỘI CỘNG HÒA PHÁP**

Toàn cầu hóa

(Sách tham khảo)

**Báo cáo của
Nghị sĩ ROLAND BLUM**

Người dịch:
**NGUYỄN LÂN HÙNG QUÂN
NGUYỄN VĂN ĐÓA**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2000**

***Cuốn sách này được thực hiện với sự trợ giúp của Hiệp hội
phát triển trao đổi Công nghệ Kinh tế - Tài chính (A.D.E.T.E.F)
thuộc Bộ Kinh tế, Tài chính và Công nghiệp Pháp.***

Mã số: $\frac{3.327.3}{\text{CTQG-2000}}$

Mục lục

Chú dẫn của Nhà xuất bản	7
Lời giới thiệu	9
Lời mở đầu	13
TOÀN CẦU HOÁ: HUYỀN THOẠI VÀ THỰC TẾ	21
Toàn cầu hoá hay “nỗi kinh hoàng kinh tế”	21
Yếu tố tài chính nổi trội	22
Khoảng cách giàu nghèo giãn rộng	27
Sự bất lực của Nhà nước theo khái niệm quốc gia	33
Toàn cầu hoá hay sự thích ứng cần thiết	37
Thị trường và nhu cầu điều tiết	37
Những hiểm nguy mới xuất hiện	40
Chối từ mô hình văn hoá đơn nhất	47
TOÀN CẦU HOÁ: CƠ HỘI CẦN NẮM BẮT	53
Hợp tác quốc tế tốt hơn	53
Hợp tác tiền tệ và tài chính	53
Hợp tác thương mại	59
Hình thành các khu vực kinh tế lớn	64
Tăng cường cải cách	68
Hướng tới việc hình thành một cộng đồng dân sự quốc tế	68
Xác định lại phạm trù chính trị	73
Vấn bài tăng trưởng	77
KẾT LUẬN	82

Chú dẫn của Nhà xuất bản

Cuốn *Toàn cầu hoá* do Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội Cộng hoà Pháp soạn thảo năm 1999. Nội dung cuốn sách đề cập quá trình toàn cầu hoá, những cơ hội và thách thức, những tác động tích cực và những mặt trái về chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội mà nó đưa lại đối với thế giới nói chung và với nước Pháp nói riêng.

Nhằm giúp bạn đọc có thêm tư liệu nghiên cứu vấn đề toàn cầu hoá, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Diễn đàn Kinh tế - Tài chính Việt - Pháp tổ chức dịch và xuất bản cuốn sách này.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 10 năm 2000

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Lời giới thiệu

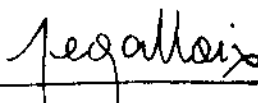
Việc thành lập *Diễn đàn Kinh tế - Tài chính Việt - Pháp* nhân chuyến thăm Pháp của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu, đánh dấu một mốc quan trọng trong quan hệ hợp tác giữa hai nước. Trong giai đoạn đổi mới của Việt Nam hiện nay, *Diễn đàn* trao đổi và đối thoại này sẽ là nơi *tăng cường sự giao lưu giữa những người hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, liên quan cụ thể đến những vấn đề về cải cách tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế.*

Trong khuôn khổ quan hệ đối tác giữa Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và Hiệp hội phát triển trao đổi Công nghệ Kinh tế - Tài chính (A.D.E.T.E.F) thuộc Bộ Kinh tế, Tài chính, Công nghiệp Pháp, nhiều hoạt động đa dạng khác nhau như tổ chức hội thảo, trao đổi các đoàn công tác, khảo sát và nghiên cứu, đã được tiến hành. Bộ Ngoại giao Pháp thông qua Đại sứ quán tại Việt Nam và Trung tâm Văn hoá và Hợp tác đã đóng góp rất tích cực cho dự án này.

Với mong muốn làm cho hoạt động của *Diễn đàn* thêm phong phú, bộ tuyển tập sách tham khảo về kinh tế và tài chính bằng tiếng Việt được xuất bản. Sáng kiến này nhằm giúp cho việc tìm hiểu và nghiên cứu của các nhà lãnh đạo, các nhà nghiên cứu và giảng viên các trường đại học trong giai đoạn Việt Nam đang tiến hành sự nghiệp đổi mới và hiện đại hoá. Các tác phẩm được chọn dịch đề cập những chủ đề quan trọng đang được tranh luận rộng rãi như toàn cầu hoá, phát triển bền vững, kinh tế tri thức và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế.

Nhân dịp này, tôi xin gửi lời cảm ơn tới các đối tác phía Pháp và Việt Nam có liên quan, cũng như Nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã tích cực ủng hộ cho sáng kiến này.

*Đại sứ đặc mệnh toàn quyền
Cộng hoà Pháp tại Việt Nam*



SERGE DEGALLAIX

Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội (Cộng hoà pháp)

Chủ tịch Ủy ban: ông Jack Lang;

Các Phó Chủ tịch Ủy ban: ông Georges Hage, ông Jean-Bernard Raimond và ông Roger-Gérard Schwartzberg;

Các Thư ký Ủy ban: ông Roland Blum, bà Monique Collange và ông François Loncle;

Các Ủy viên: bà Michèle Alliot-Marie, bà Nicole Ameline, ông René André, bà Marie-Hélène Aubert, bà Martine Aurillac, ông Edouard Balladur, ông Raymond Barre, ông Dominique Baudis, ông François Bayrou, ông Henri Bertholet, ông Jean-Louis Bianco, ông André Billardo, ông André Borel, ông Bernard Bosson, ông Pierre Brana, ông Jean-Christophe Cambadélis, ông Hervé de Charette, ông Yves Dauge, ông Patrick Delnatte, ông Jean-Marie Demange, ông Xavier Deniau, ông Paul Dhaille, bà Laurence Dumont, ông Jean-Paul Dupré, ông Charles Ehrmann, ông Laurent Fabius, ông Jean-Michel Ferrand, ông Georges Frêche, ông Jean-Yves Gateaud, ông Jean Gaubert, ông Valéry Giscard d'Estaing, ông Jacques Godfrain, ông Pierre Goldberg, ông François Guillome, ông Robert Hue, bà Bernadette Isaac-Sibille, ông Didier Julia, ông Alain Juppé, ông André Labarrère, ông Gilbert Le Bris, ông Jean-Claude Lefort, ông Guy Lengagne, ông François Léotard, ông Pierre Lequiller, ông Bernard Madrelle, ông René Mangin, ông Jean-Paul Mariot, ông Gilbert Maurer, ông Charles Millon, bà Louise Moreau, ông Jacques Myard, bà Françoise de Panafieu, ông Etienne Pinte, ông Marc Reyman, ông Gilbert Roseau, bà Yvette Roudy, ông René Rouquet, ông Georges Sarre, ông Henri Sicre, bà Christiane Taubira-Delannon, ông Michel Terrot, bà Odette Trupin, ông Joseph Tyrode, ông Michel Vauzelle và ông Philippe de Villiers.

Lời mở đầu

Thưa tất cả các quý vị,

Thuật ngữ “toàn cầu hoá” hay những từ đồng nghĩa của nó như quốc tế hoá... sau một vài năm xuất hiện đã trở thành một khái niệm nhất thiết phải có trong mọi phân tích chính trị hay kinh tế. Quên nhắc đến khái niệm này (như trường hợp của Thủ tướng Lionel Jospin trong bài phát biểu của mình về chính sách chung đọc trước Quốc hội) là y như rằng sẽ bị chỉ trích như một khuyết điểm lớn, và điều này cũng là hợp lý.

Thuật ngữ này nổi tiếng đến mức nếu nhắc đến bất kỳ hoạt động nào của con người thì người ta cũng đều dùng đến nó. Tất cả mọi thứ dường như đều đang trong tiến trình toàn cầu hoá: sản xuất, tiêu dùng, thương mại, tài chính và cả việc làm, lối sống, kiến trúc, thời trang, âm nhạc... nữa. Vì vậy, toàn cầu hoá, mà một số người coi nó như quá trình Mỹ hoá (chúng ta sẽ quay trở lại vấn đề này sau), có thể sẽ là nguyên nhân đang làm đồng nhất thế giới này.

Sử dụng khái niệm toàn cầu hoá là đề cập một cách đơn giản và trực diện đến những vấn đề đa dạng và phức tạp. Rõ ràng đây chính là lý do giải thích tại sao người ta lại thích dùng khái niệm này đến thế. Đây vừa là lăng kính để hiểu được thực tế, vừa là cách giải thích những biến chuyển đang diễn ra, vừa là chủ đề để vận động chống lại những nguy cơ tưởng tượng hay không được xác định một cách rõ ràng và thậm chí còn

là nơi để đổ vạ cho mọi tệ nạn thực sự hiện hữu trong xã hội chúng ta: thất nghiệp, cuộc sống bấp bênh, tình cảnh bị xã hội đẩy ra ngoài lề... Một vài người coi toàn cầu hoá như lý tưởng có định hướng cuối cùng trong lịch sử. Và chỉ ít thì hội nghị lần cuối cùng của nhóm G8 cũng đã nhắc đến sự cần thiết phải có được một quá trình toàn cầu hoá “mang tính nhân văn”, một cụm từ mà trước đây chỉ được dùng để nói về chủ nghĩa cộng sản dưới thời Khorutxốp. Toàn cầu hoá phải chăng đang trở thành hệ tư tưởng cuối cùng của chúng ta?

Theo ý kiến tôi, toàn cầu hoá không đáng bị quá ghê sợ hay hắt hủi đến vậy. Đương nhiên, chúng tôi không có ý định phủ nhận cái mới mẻ của quá trình toàn cầu hoá. Những năm 1970 đã chứng kiến sự phát triển của cái mà thời đó chúng ta gọi là các công ty đa quốc gia. Các công ty đa quốc gia được hình thành là nhằm mục đích hoặc cung cấp tài nguyên hay thị trường nguyên liệu cho công ty mẹ hoặc giành giật những thị trường mới thông qua việc hình thành mạng lưới chi nhánh. Cơ cấu này, giống như cơ cấu của các đế chế chính trị, luôn bao gồm một trung tâm và một mạng lưới ngoại vi. Cơ cấu đó ngày nay không còn ý nghĩa nữa.

Quy trình sản xuất trong một doanh nghiệp toàn cầu hoá thời nay được tổ chức trên cơ sở xuyên quốc gia nhằm mục đích lợi nhuận kinh tế tối đa. Địa điểm thực hiện mỗi công đoạn sản xuất được quyết định dựa trên những lợi thế so sánh của từng nước: những công đoạn nào cần nhiều nhân công sẽ đặt tại những nước có giá nhân công rẻ, những công đoạn nào đòi hỏi phải tiêu hao nhiều năng lượng sẽ được đặt tại những nước có nguồn năng lượng dồi dào, v.v.. Điều quan trọng nhất là phải huy động được khả năng của từng nơi. Điều này giải thích vì sao các hoạt động sáp nhập, mua lại hay tham gia góp vốn ở các mức độ khác nhau hiện lại nhiều đến vậy. Tất cả đều chỉ nhằm đưa hiệu quả kinh tế lên đến mức tối đa. Ngay cả khi các doanh nghiệp liên kết với nhau trên một thị trường này vẫn cạnh tranh với nhau trên một thị trường khác.

Toàn cầu hoá không chỉ là chuyện của những tập đoàn lớn. Trong một chuyến công tác tại New York, tôi đã gặp ông Jean-Paul Vallès, Chủ tịch một công ty có tên là *Minerals technologies*, chuyên về giấy cao cấp. Công ty này đã biết cách chinh phục những thị trường mà thuật ngữ thương mại gọi là “thị trường đặc chủng” (thị trường thường là mới hoặc chưa được khai thác mạnh với đối tượng khách hàng hẹp và phạm vi chủng loại hàng hoá cũng hạn chế). Tuy nhiên, công ty này cũng vẫn có cơ sở sản xuất tại hơn 53 nước.

Chính vì thế mà vào tháng 5-1993, một phóng viên của báo *Le Monde diplomatique* (Thế giới ngoại giao), là tờ vốn coi việc phê phán quá trình toàn cầu hoá là một đặc thù của mình nếu không muốn nói là tôn chỉ của ấn phẩm này, đã mô tả doanh nghiệp mới quy mô toàn cầu như sau: “Doanh nghiệp toàn cầu không có trung tâm nữa, nó chỉ là một mạng lưới bao gồm các bộ phận mang tính bổ sung cho nhau nằm rải rác trên khắp thế giới... Ví dụ, một doanh nghiệp Pháp có thể vay tiền ở Thụy Sĩ, đặt trung tâm nghiên cứu của mình ở Đức, mua máy móc ở Hàn Quốc, thành lập các xưởng sản xuất ở Trung Quốc, chuẩn bị chiến dịch khuyến mại và quảng cáo ở Italia, bán hàng ở Mỹ và có các công ty liên doanh ở Ba Lan, Maroc và Mêhicô”. Trong trường hợp này toàn cầu hoá khiến ta cảm thấy mất đi những giá trị tham chiếu cũng như những đặc tính mang bản sắc.

Những yếu tố như khoảng cách, ý nghĩa và giá trị của các địa điểm khác nhau từ nay trở đi sẽ được đánh giá trên quy mô toàn cầu và thay đổi theo thời gian. Giống như hình ảnh doanh nghiệp toàn cầu, thế giới đang trở thành một mạng lưới, điều này không thể không đặt ra những yêu cầu nghiêm túc cần xem xét đối với những vấn đề vốn được định nghĩa dựa trên các khái niệm về không gian khép kín hay dựa trên biên giới, mà trước hết đương nhiên phải kể đến các nhà nước.

So với tình hình cách đây 20 năm, toàn cầu hoá trong những năm 1990 thực sự là một sự thay đổi về chất chứ không chỉ đơn thuần là sự thay đổi về cấp độ và nhịp độ. Mặt khác, có một yếu

tổ liên quan đến quá trình toàn cầu hoá trong lịch sử vốn biểu hiện rất rõ nhưng ngày nay lại dường như lu mờ: đó là quá trình di dân trên phạm vi quốc tế.

Xác định quá trình toàn cầu hoá này như thế nào?

Hình thức toàn cầu hoá truyền thống đầu tiên của toàn cầu hoá là các giao dịch thương mại. Từ năm 1950 đến năm 1997, kim ngạch thương mại hàng hoá toàn cầu trung bình mỗi năm tăng 6%, trong khi mức sản xuất hàng hoá trên toàn thế giới trung bình trong thời kỳ này chỉ tăng được 3,7% một năm. Như vậy là tốc độ tăng trưởng thương mại cao hơn 1,6 lần so với tốc độ tăng trưởng sản xuất. Như vậy, mức độ mở cửa của các nước phát triển vẫn được tính bằng tỷ suất giữa kim ngạch ngoại thương và giá trị GDP đã tăng từ 16,6% vào năm 1985 lên 24,1% vào năm 1997. Trong cùng thời kỳ này, tỷ suất trên tại các nước phát triển cũng đã tăng từ 22,8% lên 38%. Trong giai đoạn từ 1980 đến 1995, kim ngạch thương mại dịch vụ của các nước công nghiệp lớn gần gấp hai lần kim ngạch thương mại hàng hoá. Hiện nay, kim ngạch thương mại dịch vụ chiếm tới một phần tư kim ngạch thương mại toàn cầu.

Hình thức toàn cầu hoá thứ hai là toàn cầu hoá công nghiệp. Tổng giá trị các luồng đầu tư ra nước ngoài chiếm 1% giá trị tổng sản phẩm trên toàn thế giới vào năm 1980 và con số này đã tăng lên 2,5% vào năm 1997. Các luồng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đặc biệt tăng mạnh trong những năm qua: Giá trị nguồn đầu tư này đã tăng từ 253 tỷ USD vào năm 1994 lên 649 tỷ USD vào năm 1998, có nghĩa là đã tăng gấp 2,5 lần trong vòng 5 năm. Người ta cũng nhận thấy các khoản đầu tư lại một lần nữa được tập trung vào các hoạt động dịch vụ (viễn thông, dịch vụ tài chính, vận tải hàng không, dịch vụ tin học) dưới tác động của các chính sách bãi giảm pháp quy và tư nhân hoá. Trong khi đó vào hai thập kỷ 1950 và 1960, các khoản đầu tư trực tiếp ra nước ngoài chủ yếu là của các nhà đầu tư Mỹ và được tập trung vào các hoạt động thuộc khu vực thứ nhất (chủ yếu là nguyên liệu).

Một yếu tố đáng ghi nhận nữa là sự bùng nổ các hoạt động

liên kết và sáp nhập. Theo Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và phát triển (UNCTAD), tổng giá trị các vụ liên kết và sáp nhập này lên tới 411 tỷ USD vào năm 1998, tức là tăng 74% so với năm 1997 và ngay con số của năm 1997 cũng đã tăng 47% so với năm 1996.

Cuối cùng, toàn cầu hoá còn thể hiện dưới hình thái toàn cầu hoá tài chính, hiện đang bị buộc tội là nguyên nhân gây ra biết bao điều tệ hại mà bản báo cáo cũng sẽ đề cập khá nhiều.

Nhưng toàn cầu hoá không chỉ được diễn tả bằng những con số. Tiến trình này còn được thể hiện không kém phần mạnh mẽ nếu không muốn nói là thậm chí còn rõ nét hơn thông qua sự xuất hiện của những nhân tố mới trên trường quốc tế và qua việc triển khai những chiến lược mới.

Theo quan điểm truyền thống, sự phát triển của quá trình toàn cầu hoá là do ba lý do: phá sản của hệ thống Bretton Woods; những tiến bộ công nghệ; các chính sách giảm nhẹ quy chế.

Hiệp ước Bretton Woods được ký kết vào cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, cụ thể là vào năm 1944, có tham vọng xây dựng một hệ thống tiền tệ quốc tế ổn định dựa trên hệ thống hối suất cố định tính theo đồng USD. Tuy nhiên, hệ thống này đã không chịu nổi sức tấn công của các hoạt động đầu cơ. Ngày 15-8-1971, Tổng thống Nixon quyết định bãi bỏ khả năng tự động quy đổi của đồng USD ra vàng. Quyết định này đã đánh dấu sự thất bại của Hiệp ước Bretton Woods và sau đó ba năm thì hệ thống ngoại hối hình thành theo hiệp ước này cũng thực sự bị bãi bỏ vào tháng 3-1973 để thay thế vào đó là chế độ thả nổi hối suất với hệ quả kéo theo là quá trình quốc tế hoá và giảm nhẹ quy chế trong lĩnh vực chu chuyển vốn.

Từ đó, vai trò ngày càng nổi bật của lĩnh vực tài chính đã mở đường cho điều mà ông Jacques Attali đã gọi là “nền kinh tế của sự hoảng loạn”. Ông Jacques Attali đã giải thích trong tờ *Le Monde* (Thế giới), số ra ngày 14-1-1998 rằng ngày nay “*giá trị của một đồng tiền hay một nền kinh tế sẽ chỉ còn phụ thuộc vào*

mức độ của sự hoảng loạn". Theo ông, hoảng loạn không thể coi như một sự cố của nền kinh tế mà thậm chí phải coi như bản chất của nền kinh tế và hoảng loạn thực tế đang là vấn đề trọng tâm hiện hữu trong mọi cơ chế làm bùng nổ khủng hoảng. Đề cập cuộc khủng hoảng châu Á, ông cho rằng "sẽ chẳng có gì bùng nổ nếu như những người nắm giữ đồng tiền Thái Lan, Malaixia, Indônêxia không trở nên hoảng loạn vì bỗng nhận thấy rằng nếu đồng USD tăng giá thì họ sẽ không sao trả nổi khoản nợ mà cho đến tận lúc đó họ vẫn cảm thấy hết sức bình thường". Toàn cầu hoá hoàn toàn không hề tạo nên sự ổn định cho thị trường, mà trái lại còn làm cho thị trường dễ đổ vỡ hơn vì nó đã dỡ bỏ "những hàng rào cuối cùng ngăn cản sự hoảng loạn lây lan".

Cái mà chúng ta gọi là những công nghệ mới (trong đó Internet chỉ là phần nổi của một tảng băng chìm) có tác động chủ yếu, đặc biệt do việc giảm chi phí vận tải và truyền thông, là góp phần vào việc phi vật chất hoá nền kinh tế và việc tạo nên một hệ thống liên kết chặt chẽ giữa các sự kiện và các địa điểm. Trong một bản báo cáo chung soạn thảo cho Thủ tướng Pháp về đàm phán thương mại đa phương (tháng 7-1999), bà Catherine Lalumière và ông Jean-Pierre Landau giải thích rằng hồi đầu thế kỷ nói đến mậu dịch là người ta hình dung ra việc mua bán hàng tấn thép còn giờ đây thì người ta nghĩ đến việc mua bán các linh kiện bán dẫn mà chỉ cần một cân thôi cũng có giá trị cao hơn gấp nhiều lần tấn thép. Các tác giả cho rằng: "Thậm chí, người ta trao đổi cả thông tin vốn là thứ không hề có trọng lượng gì cả". Chính các công nghệ mới đã cho phép xuất hiện thể giới toàn cầu này, nơi mà việc trao đổi trở thành phi vật chất và sản xuất không còn bị giới hạn trong phạm vi biên giới.

Các chính sách giảm nhẹ quy chế càng thúc đẩy hiện tượng này. Trong những năm 1990, sự xuất hiện của nhiều khu vực mậu dịch tự do (trước hết phải kể đến Thị trường chung châu Âu và Khu vực Mậu dịch tự do Bắc Mỹ) và các cuộc đàm phán liên tục trong khuôn khổ GATT đã cho phép dỡ bỏ những trở ngại ngăn cản quá trình chu chuyển quốc tế của các luồng vốn, hàng hoá và cung ứng dịch vụ. Việc lưu thông tự do này được

tăng sẽ góp phần nâng cao mức tăng trưởng trên thế giới thông qua việc mở rộng trao đổi với bên ngoài. Một số người hiện đang đặt ra câu hỏi liệu chính sách giảm nhẹ quy chế trên có đi quá đà hay không?

Toàn cầu hoá đã làm tăng đáng kể tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực khác nhau trên thế giới. Ngôi “làng toàn cầu” mà nhà văn Canada McLuhan đã từng nói đến trong những năm 1960 đang trở thành hiện thực. Trong một cuộc nói chuyện với chúng tôi, ông Jérôme Monod đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc từ nay phải có sự tham gia của các thành viên thuộc nhiều quốc gia trong các hội đồng giám sát hay hội đồng quản trị của các doanh nghiệp lớn cũng như trong ban lãnh đạo của tất cả các tập đoàn lớn. Hơn nữa, ngày nay sẽ chẳng có chủ doanh nghiệp nào lại còn có thể thờ ơ với những gì diễn ra trên một thị trường nào đó trên thế giới dù có xa cách đến mấy vì những sự kiện đó đương nhiên cũng có tác động nhất định đến công việc của mình. Các đối tác mà chúng tôi đã gặp gỡ thường rất hay dẫn ra một cách hình tượng câu chuyện ngụ ngôn về con bướm, kể rằng một cánh bướm nhẹ đập cũng có thể gây ra sự biến cách đó cả mấy ngàn cây số.

Toàn cầu hoá đã khiến cho các thể cân bằng nội tại cũng như các công cụ điều tiết quốc gia và quốc tế bị xáo động mạnh. Toàn cầu hoá làm sâu sắc thêm hay tạo ra những khác biệt mới bên trong từng nước cũng như giữa các nước giàu và các nước nghèo. Trước những thách thức mới này, chính trị thường mất phương hướng, chạy trốn thực tế, còn cộng đồng quốc tế thì khó nhọc lắm mới đề ra nổi một chiến lược chấp nhận được sự đồng thuận của các bên (những sự cố mới đây trong việc chỉ định chức Tổng giám đốc của Tổ chức Thương mại Thế giới là một ví dụ minh hoạ tương đối rõ).

Tuy nhiên, mức độ lo ngại đối với toàn cầu hoá ở các nước không giống nhau. Những người lên án toàn cầu hoá nhiều nhất là những người cho rằng toàn cầu hoá gây ra hiện tượng mất gốc, làm mất bản sắc và mất đi sự liên kết xã hội. Đây là thái độ

thường thấy ở Pháp. Tình hình ở Mỹ lại mang nhiều sắc thái tương phản hơn.

Đúng như Jean-Marie Guéhenno đã viết trong một bài báo về “Chính sách đối ngoại” (mùa xuân năm 1999), *“Toàn cầu hoá đương nhiên đối với nhiều người Mỹ là một “trận tuyến mới” trong nền kinh tế ảo để kinh nghiệm của Mỹ trong việc dần dần chinh phục được lãnh thổ của mình giờ đây lại được lặp lại và mở rộng trên quy mô toàn cầu”*. Ông David Marchick, Trợ lý Quốc vụ khanh phụ trách chính sách thương mại của Mỹ, đã diễn giải rõ hơn quan điểm lạc quan này trong lần gặp chúng tôi tại Washington. Ông giải thích với chúng tôi là giới chính trị Mỹ có những tình cảm rất mâu thuẫn về toàn cầu hoá vì họ thường xuyên phải tiếp xúc với những người tin tưởng vào toàn cầu hoá và những người bị mất việc làm vì xí nghiệp của họ đã phải đóng cửa do không chịu nổi sức cạnh tranh của nước ngoài. Đối với Mỹ, toàn cầu hoá chỉ được chấp nhận và có thể chấp nhận được khi nó phục vụ cho sức mạnh của Mỹ. Toàn cầu hoá sẽ không còn được chấp nhận nữa, đúng như Jean-Marie Guéhenno nhắc lại, khi nó có ý áp đặt lên trật tự pháp lý Mỹ một trật tự khác cao hơn.

Toàn cầu hoá phải chăng là đáng sợ? Nước Pháp liệu có thể thích ứng để nắm lấy toàn cầu hoá như một cơ hội tạo ra một tương lai tốt đẹp hơn? Đó là những vấn đề mà bản báo cáo này sẽ cố gắng tìm ra lời giải đáp. Bản báo cáo này sẽ trình bày trước hết quan điểm của cả phe phản đối lẫn phe ủng hộ toàn cầu hoá trước khi đề cập phạm vi tác động mà chính trị còn có thể duy trì được.

Toàn cầu hoá: huyền thoại và thực tế

Cuộc tranh luận về toàn cầu hoá đã trở thành một cuộc tranh luận về giá trị. Một bên, gồm những người theo gương bà Viviane Forrester luôn khuấy động *“nỗi e sợ ngấm ngấm, nỗi hãi hùng mơ hồ nhưng chính đáng khi thấy biết bao người trở thành người thừa. Họ không phải là những kẻ bị coi thường hay bị ruồng bỏ mà là những người thừa. Và bởi vậy họ trở nên nguy hiểm...”*¹. Bên kia là những người theo đường lối “tự do” bao gồm những người như Alain Minc luôn *“quả quyết: toàn cầu hoá thật tuyệt”*².

Tầm quan trọng của cuộc tranh luận này rõ ràng đòi hỏi chúng ta phải xem xét một cách bình tĩnh hơn.

Toàn cầu hoá hay nỗi “kinh hoàng kinh tế”

Trước thời kỳ đại suy thoái năm 1929, các cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra như một chuyện tất yếu có tác dụng thanh lọc. Do các chính phủ hồi đó không có khả năng hạn chế ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng nên nó lại được coi như đã góp phần vào quá trình lành mạnh hoá nền kinh tế để cho chu trình kinh tế trở lại kỳ tăng trưởng. Cuộc cách mạng theo học thuyết Keynes đã chấm dứt thời kỳ ngợi ca “tính chịu đựng và kiên trì” bằng cách trả lại cho Nhà nước có được một vai trò tích cực thông qua các khoản chi của Nhà nước. Nhưng niềm hy vọng này chẳng mấy chốc đã tỏ ra chỉ là một sự ảo tưởng.

Từ đầu thập kỷ đến nay, thế giới đã phải chứng kiến ba cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế lớn: khủng hoảng Hệ thống tiền tệ châu Âu giai đoạn 1992-1993; khủng hoảng ở Mêhicô giai đoạn 1994-1995; khủng hoảng châu Á giai đoạn 1997-1998. Cuộc khủng hoảng châu Á đã khiến cho hàng chục triệu người mất việc làm và làm cho cuộc sống của hàng trăm triệu người khác bị ảnh hưởng. **Các cuộc khủng hoảng này chẳng mang lại lợi**

1. *Nỗi kinh hoàng kinh tế*, Nhà xuất bản Fayard, 1997.

2. *Toàn cầu hoá thật tuyệt*, Nhà xuất bản Plon, 1997.

ích gì cả: Khủng hoảng giờ đây thường không thể giải thích nổi nếu chỉ dựa trên các chỉ số cơ bản của nền kinh tế thực tại, ngày càng mang tính phân biệt đối xử giữa người giàu và kẻ nghèo, ngày càng trở nên khó kiểm soát.

Yếu tố tài chính nổi trội

Tiêu đề xuất hiện trên các tờ báo tài chính trong suốt quá trình diễn ra cuộc khủng hoảng châu Á: Phải chăng giới tài chính mù tịt thông tin? Nền kinh tế tài chính phải chăng không liên quan đến nền kinh tế thực tại? Thị trường tài chính phải chăng quá khờ khạo? Những câu hỏi trên cho thấy mọi người đang rất băn khoăn về những lợi ích của quá trình tự do hoá thị trường tài chính.

Tự do hoá thị trường tài chính

Quá trình tự do hoá thị trường tài chính đã bắt đầu vào những năm 1970 cùng với sự sụp đổ của hệ thống ngoại hối áp dụng hối suất cố định. Quá trình này tiếp đó lại được kích lệ trong những năm 1980, đặc biệt là ở Pháp nhờ các quyết định huỷ bỏ việc kiểm soát đối với lưu thông vốn. Đến cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, quá trình này lại được đẩy mạnh nhờ chính sách mở cửa của các nước đang phát triển hay còn được gọi là các nước mới nổi; chủ yếu là các nước thuộc khu vực Đông Nam Á và cả một số nước thuộc khu vực Mỹ Latinh, tuy mức độ có hạn chế hơn. Trào lưu tự do hoá này duy trì được liên tục nhờ những đổi mới tài chính ngày càng mạnh mẽ khiến cho Chính phủ các nước càng đẩy mạnh thêm các biện pháp giảm nhẹ quy chế vì sợ rằng không làm thế sẽ có nguy cơ bị đặt ra bên lề thị trường tài chính quốc tế.

Theo các học thuyết kinh tế, quá trình tự do hoá vốn tăng lên chắc sẽ mang lại những lợi ích đáng kể xét về mặt tăng trưởng do nguồn tiền tiết kiệm và đầu tư được phân bổ tốt hơn vào những hoạt động tạo ra nhiều của cải hơn. Trong một bài báo đăng trên tạp chí *Esprit* (Ý tưởng) số hè năm 1998, Jean- Pierre

Landau, nguyên Vụ trưởng Vụ Kinh tế đối ngoại, đã mô tả một thế giới không có các hoạt động chu chuyển vốn quốc tế: *"Từng nước phải liên tục cân đối các hoạt động ngoại thương của mình. Điều này sẽ khuyến khích chủ nghĩa bảo hộ cũng như chủ nghĩa trọng thương, khuyến khích các cuộc chiến tranh thương mại cũng như sự tranh giành thị phần bằng bất cứ giá nào, đặc biệt trong bối cảnh ngày nay. Các nước giàu có tỷ lệ người cao tuổi lớn sẽ không thể tìm được những hoạt động thực sự sinh lời để đầu tư. Các nước mới nổi, có độ tuổi trung bình thấp nhưng nghèo hơn, lại khó lòng tìm được nguồn vốn để đầu tư cho các dự án của mình. Các dự án đầu tư ở các nước này chỉ còn biết trông chờ vào ngân sách Nhà nước và viện trợ của các tổ chức quốc tế. Điều này sẽ hạn chế và ràng buộc quá trình tăng trưởng của họ".*

Giờ đây mọi người đều thấy là các nước mới nổi đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh đến vậy từ khoảng mười lăm năm nay phần lớn là nhờ nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhờ việc các nước này được tham gia thị trường vốn quốc tế. Nhưng sự hưng thịnh kể trên lại đi kèm theo tính bất ổn gia tăng mà khá lâu rồi chỉ tiềm ẩn và không mấy ai biết đến, nhưng rồi cuộc khủng hoảng châu Á bùng nổ vào tháng 7-1997 đã đột nhiên làm lộ ra tất cả.

Vai trò của thị trường trong việc làm bùng nổ khủng hoảng

Trong một chuyến công tác sang Nhật Bản, tất cả các đối tác mà tôi đã gặp, đặc biệt là các ông Takeshi Jingu và Tadao Chino tại Viện Nghiên cứu Nomura và cả ông Akira Nagashima tại Ngân hàng Nhật Bản, đều đưa ra cùng một cách giải thích về nguyên nhân bùng nổ cuộc khủng hoảng châu Á: đó là vai trò gây bất ổn định của việc mở cửa nhanh chóng cho vốn nước ngoài ở ạt đổ vào trong cả một thập kỷ 1985-1995 và đặc biệt là vào giai đoạn từ 1995 đến 1997.

Hiện tượng vốn ồ ạt đổ vào châu Á có hai lý do: triển vọng đầu tư sinh lời dựa trên những mục tiêu tăng trưởng đầy tham vọng của chính phủ các nước châu Á và rủi ro hối suất đường như

không có do phần lớn các nước châu Á đều xác định hối suất của mình theo đồng USD. Dưới tác động của luồng vốn ồ ạt này, mức vốn của các nước châu Á vốn là những nước đã có truyền thống tiết kiệm cao chẳng mấy chốc đã vượt quá khả năng hấp thụ của các nền kinh tế vốn căn cứ vào các dự án công nghiệp cũng như sự tham gia hùn vốn đáng kể của doanh nghiệp địa phương. Hiện tượng này càng trở nên nguy hại vì các ngân hàng địa phương đã không đứng ra đảm nhiệm được vai trò chuyển các khoản vốn ngắn hạn thành các khoản đầu tư sinh lợi.

Bối cảnh tín dụng dồi dào này đã cho phép giữ được nhịp độ tăng trưởng rất cao và đồng thời cũng đã xuất hiện những triệu chứng của một cuộc khủng hoảng đầu tư quá mức và nợ nần quá mức: xu hướng thiếu phát xuất hiện trong những ngành đầu tư quá mức đã dẫn đến thực trạng công suất sản xuất vượt quá nhu cầu (đặc biệt ở Hàn Quốc); xuất hiện hiện tượng bong bóng đầu cơ trên thị trường chứng khoán và bất động sản (ở Thái Lan và Malaixia); còn các hệ thống ngân hàng trở nên mong manh. Tính ổn định của toà nhà kinh tế hoàn toàn chỉ còn dựa trên niềm tin. Và khi niềm tin bị lung lay thì cả toà nhà đó đã sụp đổ.

Cuộc khủng hoảng Mêhicô là hồi chuông báo động đầu tiên làm cho người ta nghĩ rằng một vài nước châu Á có thể cũng có những biểu hiện dễ đổ vỡ tương tự. Tiếp đó, hiện tượng lên giá của đồng USD trong giai đoạn 1996-1997 đã làm suy giảm sức cạnh tranh của chính những nước này. Trong quý II năm 1997, dòng vốn thay vì ồ ạt đổ vào như trước đây thì giờ đây lại ồ ạt rút ra. Hiện tượng này đặc biệt thấy rõ ở Thái Lan và Chính phủ nước này đến ngày 2-7-1997 đã buộc phải thả nổi đồng tiền của mình. Một số nước châu Á (Malaixia, Philippin, Ấn Độ và Hàn Quốc) vốn là những nền kinh tế vừa cạnh tranh với nhau vừa mang tính bổ sung cho nhau đều lần lượt rơi vào khủng hoảng trong hai quý đầu của năm 1997 do tác động của ba yếu tố là: đồng nội tệ bị phá giá theo kiểu dây chuyền (hiện tượng domino), hiện tượng vốn rút ồ ạt ra khỏi châu Á do sự bất chước máy móc của các nhà đầu tư và các hoạt động thương mại đột ngột sụt mạnh. Năm 1998, mức GDP của Nhật Bản đã giảm mất 3%.

Vai trò của thị trường trong việc làm lan truyền khủng hoảng

Cuộc khủng hoảng tiếp đó vào năm 1998 đã lan sang các nền kinh tế mới nổi khác, trong đó đặc biệt có Nga (đồng rúp bị phá giá vào ngày 17-8-1998) và Braxin (đồng rên được thả nổi vào tháng 1-1999). Cuộc khủng hoảng ở Nga đương nhiên do những lý do mang tính cơ cấu vì các khoản chi ngân sách của Nhà nước tăng lên, nhưng một mặt nó cũng là hệ quả của sự nghi ngờ gia tăng của giới đầu tư đối với các nước mới nổi sau khi cuộc khủng hoảng châu Á nổ ra, và mặt khác, của việc giá dầu sụt mạnh (giảm 50% trong năm 1998) do mức tăng trưởng trên thế giới bị chững lại. Việc đồng rúp bị sụt giá mạnh và việc Chính phủ Nga tuyên bố ngừng trả nợ đã khiến cho giới đầu tư càng thêm nghi ngờ khi nhìn nhận nền kinh tế Braxin, nơi những thế mất cân đối vĩ mô đã đột ngột khiến cho các nhà đầu tư lo ngại còn giới đầu cơ thì ra sức tấn công và hệ quả là đồng rên đã sụt giá mất 40% trong tháng 1-1999.

Về phần mình, Mỹ và châu Âu tuy cũng phải chịu hậu quả gián tiếp do mức cầu của các bạn hàng châu Á, về các mặt hàng của họ đã giảm xuống nhưng nhìn chung họ tránh được sự suy thoái kinh tế nhờ mức cầu nội địa tại các nước này lại tăng lên. Mức cầu này tăng thực tế là do giá nguyên liệu giảm và nguồn vốn đổ về từ các thị trường mới nổi bị khủng hoảng.

Tóm lại, mức tăng trưởng của thế giới đứng ở mức 2,5% vào năm 1998 so với mức 4% mỗi năm kể từ năm 1994. Tuy nhiên, con số này không cho ta thấy được những thực tế hết sức tương phản.

Các nước phương Tây, như chúng ta vừa nhắc đến vốn không phải là nạn nhân chính của cuộc khủng hoảng châu Á, nhưng lại hết sức bất ngờ trước sức lây lan nhanh chóng ra tất cả các nước trên thế giới của cuộc khủng hoảng này. Theo ông Ian Kinniburgh, một trong số những người lãnh đạo của Vụ Các vấn đề kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc mà chúng tôi đã từng có dịp gặp tại New York, thì một trong những nguyên nhân khiến mọi người ngạc nhiên là vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử kinh tế, một cuộc khủng hoảng bắt đầu nổ ra từ các nước đang phát

triển để rồi sau đó lan tiếp sang các nước phát triển. Sơ đồ khủng hoảng truyền thống đi theo chiều ngược lại. Các nước phương Tây đã nhận ra tính phụ thuộc lẫn nhau không chỉ giữa các nước thuộc nhóm G7 mà ít ra là với một số nước đang phát triển. Giờ đây, cú sốc ban đầu từ các nước nổ ra, khủng hoảng đã lan rộng sang tất cả các nước đối tác thương mại và tài chính. Không có khu vực nào trên thế giới được coi là đứng ngoài “căn bệnh lây lan” này, mà thời gian lan truyền về ảnh hưởng của nó đã rút ngắn đáng kể so với trước đây.

Trong thế giới ngày nay với đặc trưng khả năng cơ động vốn một cách tuyệt vời và toàn cầu hoá tài chính thì khủng hoảng lan truyền trước hết thông qua lĩnh vực tài chính rồi mới đến thương mại.

Ngày nay, khối lượng giao dịch hàng ngày trên thị trường ngoại hối lớn hơn hàng chục lần so với kim ngạch mậu dịch thế giới. Điều đó chứng tỏ, một mặt, các giao dịch thương mại thường kéo theo vô số giao dịch hối đoái, đặc biệt là để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, và mặt khác, có một phần đáng kể các giao dịch ngoại hối chỉ thuần túy mang tính chất tài chính chứ không liên quan gì đến các hoạt động thương mại. Từ đó người ta thấy rằng ngày nay giá cả thị trường được xác định chủ yếu theo những dự đoán thị trường tăng hay giảm giá, đúng hơn là theo các chỉ số kinh tế cơ bản, thì buộc phải thừa nhận lĩnh vực tài chính rất có thể sẽ có những lúc “tự vận hành”, và đôi khi trong một thời gian khá dài mà chẳng phụ thuộc gì vào nền kinh tế thực tại.

Do vậy, không loại trừ khả năng bùng nổ một cuộc khủng hoảng tài chính lan rộng để sau đó cuốn theo nền kinh tế thực tại. Chúng ta đã hiểu vì sao ông Michel Aglietta, giáo sư Trường đại học Paris-X Nanterre đã kết thúc bài viết của mình trong bản báo cáo thường niên gần đây nhất của Trung tâm Nghiên cứu dự báo và Thông tin quốc tế (CEPII) bằng lời tiên đoán: *“Các cuộc khủng hoảng tài chính sẽ còn nhiều cơ hội để hoành hành”*.

Khoảng cách giàu nghèo giãn rộng

Sau khi đề cập khía cạnh kinh tế và tài chính của vấn đề toàn cầu hoá, bây giờ chúng tôi xin đề cập tiếp theo đây đến khía cạnh xã hội nhân văn của vấn đề này. Câu hỏi quan trọng nhất cần đặt ra khi xem xét toàn cầu hoá, thực chất đây là câu hỏi duy nhất đáng giá, là ảnh hưởng của nó đến phúc lợi của con người, bất cứ ở đâu. Xét cho cùng thì đây phải là thước đo để đánh giá toàn cầu hoá.

Trong một tác phẩm viết về *Toàn cầu hoá kinh tế* (Nhà xuất bản La Découverte, 1996), Jacques Adda viết: "*Một trong những đặc tính xuất hiện nhiều nhất trong việc phổ biến phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là hiện tượng song hành của hội nhập và đào thải*". Hai khái niệm này cần được xem xét trên nhiều góc độ khác nhau.

Cách biệt gia tăng giữa các quốc gia

Trước hết, toàn cầu hoá có góp phần giúp cho các nước hội nhập tốt hơn vào nền kinh tế thế giới hay, trái lại, làm cho một số nước hay một số khu vực bị quá trình trao đổi mậu dịch, đầu tư và tài trợ đẩy ra ngoài lề?

Quá trình hội nhập các thị trường đã được xúc tiến dưới tác động của ba yếu tố: tự do hoá thương mại, bùng nổ các hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và việc phổ biến thông tin cũng như công nghệ ngày càng tăng lên.

Từ năm 1948 đến nay, tám vòng đàm phán thương mại trong khuôn khổ GATT đã cho phép giảm hàng rào thuế quan của các nước công nghiệp từ mức trung bình gần 40% xuống còn dưới 4% kể từ ngày 1-1-1999. Trong cùng thời kỳ này, như chúng tôi đã từng nêu, tốc độ gia tăng kim ngạch thương mại trên toàn thế giới đã diễn ra nhanh hơn tốc độ tăng trưởng trong khu vực sản xuất. Cụ thể, kim ngạch thương mại đã tăng lên 16 lần trong khi lượng hàng hoá sản xuất được chỉ tăng 5,5 lần. Tỷ trọng của các

nước đang phát triển cũng đã được cải thiện và đạt đến con số 30% trong khi cách đây chỉ mới 15 năm thôi thì chỉ số này vẫn còn dưới 20%.

Thị trường tại các nước đang phát triển cũng đã tận hưởng được sự gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 1997, các nước đang phát triển đã tiếp nhận 37% tổng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nói cách khác, tổng số vốn nước ngoài hùn vào các nước đang phát triển đã tăng lên 17 lần trong vòng 10 năm. Tuy nhiên, trong năm 1998 các nước đang phát triển chỉ còn thu hút được 25% nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều này một mặt do luồng vốn này tăng mạnh ở các nước phát triển và mặt khác do cuộc khủng hoảng châu Á.

Hơn nữa, quá trình trao đổi mậu dịch và đầu tư tăng lên đã tạo điều kiện cho việc phổ biến tri thức và công nghệ vì lợi ích của một bộ phận dân cư ngày càng đông đảo trên thế giới.

Một diễn biến khác cũng rất quan trọng, đó là mối quan hệ giữa các nước đang phát triển với nhau cũng đã phát triển một cách đáng kể: xét về tổng thể, các nước này thu hút hơn một phần ba lượng hàng xuất khẩu của nhau, so với cách đây 10 năm tỷ lệ này chưa đến một phần tư. Cơ cấu hàng xuất khẩu của các nước này cũng đã có những thay đổi đáng kể. Vẫn theo số liệu của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), từ năm 1950 đến năm 1980, tỷ trọng hàng công nghiệp trong cơ cấu xuất khẩu của các nước này chỉ dao động nhẹ từ 30% đến 40%. Nhưng kể từ năm 1981, chỉ số này bỗng nhiên tăng vọt và đã đạt đến mức 84% vào năm 1996.

Không ai có thể phủ nhận những kết quả tổng thể này nhưng chúng ta cần xem xét kỹ hơn nữa, bởi lẽ tự do hoá mậu dịch, hội nhập thị trường, giảm dần đói nghèo không phải là một tiến trình tự nhiên mà một số nước đã bị đẩy ra ngoài lề của tiến trình này.

Tác động của toàn cầu hoá đến các nước không giống nhau. Bản báo cáo thế giới về phát triển con người trong năm 1999 do Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc

(UNDP) công bố đã thống kê được hơn 80 nước có mức thu nhập tính theo đầu người thấp hơn cách đây 10 năm. Bản báo cáo cũng cho biết là khoảng cách thu nhập giữa 20% dân số thế giới có mức thu nhập thấp nhất và 20% dân số có mức thu nhập cao nhất đã gia tăng đáng kể: tỷ lệ này vào năm 1960 là 1 trên 30, đến năm 1990 đã tăng lên 1 trên 60 và đến năm 1997 là 1 trên 74. Vẫn theo bản báo cáo này, giá trị tài sản của ba người giàu nhất thế giới (không tiết lộ tên) còn lớn hơn tổng thu nhập quốc dân của toàn bộ nhóm các nước chậm phát triển nhất với hơn 600 triệu dân.

Cũng cần nhấn mạnh rằng tình trong cùng cực ở một số nước cũng tăng lên cùng với toàn cầu hoá. Trong một bản báo cáo mới đây với tựa đề "Tối ưu hoá những lợi ích của việc mở cửa thị trường" (1999), Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế đã thừa nhận rằng *"về cơ bản, lục địa châu Phi không tận dụng được sự gia tăng của các luồng vốn tư nhân và vẫn còn phụ thuộc rất lớn vào nguồn viện trợ phát triển chính thức"*. Hơn nữa, tỷ trọng của châu Phi trong giao dịch thương mại toàn cầu (dưới 5%) đã liên tục giảm sút từ cuối những năm 1960 đến nay. Theo Hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), châu Phi chỉ nhận được một phần năm đầu tư trực tiếp của thế giới và 5% đầu tư từ các nước đang phát triển.

Trái lại, châu Á là nơi đã tận dụng được tốt nhất toàn cầu hoá, bất chấp ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính: Theo Viện Nghiên cứu kinh tế, sản xuất và phát triển (IREPD), 6 trên 10 người châu Á sống dưới mức nghèo khổ vào năm 1975, hiện nay tỷ lệ này chỉ còn 2 trên 10.

Vòng đàm phán sắp tới sẽ phải thay đổi tiến trình này, tiến trình làm cho những nước nghèo nhất đang bị đào thải. Đương nhiên, những yếu tố nội tại của các nước này có ảnh hưởng lớn. Điều kiện của phần lớn các nước chậm phát triển là một trở ngại nặng nề cho họ: nguồn nhân lực hạn chế, không có tài nguyên thiên nhiên, tình hình chính trị bất ổn thậm chí có thể dẫn đến nội chiến và cả mức tăng dân số cũng là thách thức thực sự đối

với việc cải thiện hệ thống giáo dục và y tế. Hơn nữa, theo một cuộc điều tra của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), tham nhũng vẫn còn là một yếu tố khiến các nhà đầu tư hết sức e ngại.

Các hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã có những điều khoản đặc biệt dành cho các nước đang phát triển, nhất là việc áp dụng nguyên tắc phi đồng đẳng trong các cuộc đàm phán thương mại. Nhưng vẫn cần phải nỗ lực hơn nữa để các nước này hội nhập tốt hơn vào hệ thống thương mại, cho phép họ tham gia vào thị trường và được hưởng sự trợ giúp kỹ thuật. Trên thế giới vẫn còn 3 tỷ người sống với mức chưa đầy 2 USD mỗi ngày. Rõ ràng, thực tế này là khó có thể chấp nhận được.

Bất bình đẳng trong phạm vi từng nước

Bất bình đẳng cũng tăng lên trong phạm vi từng nước, cả nước giàu lẫn nước nghèo. Theo bản báo cáo gần đây nhất của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), bất bình đẳng về thu nhập đặc biệt tăng mạnh trong những năm gần đây ở các nước Đông Âu, các nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và phần lớn các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Tuy nhiên, các nước trong Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cũng có tình trạng bất bình đẳng tăng lên. Chỉ số Gini (dùng để xác định mức chênh lệch thu nhập) đặc biệt tăng cao ở Anh, Mỹ và Thụy Điển.

Một bản báo cáo của OECD về *Liên kết xã hội và toàn cầu hoá kinh tế* công bố vào năm 1997 đã đưa ra nhận định sau đây: "Tỷ lệ thất nghiệp ở châu Âu lục địa hiện nay là trên 10% và tình trạng đào thải xã hội đang gia tăng ở đây. Tại Mỹ, mức lương trung bình chỉ tăng rất ít (lương của lao động phổ thông thậm chí còn giảm đi), bất bình đẳng ngày càng gia tăng và tình trạng nghèo khổ đã lan đến mọi đối tượng dân cư, đặc biệt là trẻ em. Bất bình đẳng về thu nhập và tình trạng nghèo khổ cũng trầm trọng ở Ôxtrâyli-a và Anh. Còn ở Nhật Bản, tỷ lệ thất nghiệp (cả theo số liệu chính thức lẫn theo số liệu không chính thức) vẫn liên

tục tăng lên. Trên thực tế, ở hầu hết các nước thuộc tổ chức OECD đều đã xuất hiện tình trạng đào thải xã hội và một tâm trạng bất an ngày càng rõ rệt”.

Hỗ ngăn cách ngày càng sâu giữa một bên là lớp người ưu tú có trình độ học vấn rất cao và được hưởng mức lương cũng rất cao và một bên là những người không được đào tạo đang phải hứng chịu mọi hậu quả trước sức ép cạnh tranh trực tiếp của các nước đang phát triển, nơi giá nhân công có thể chỉ bằng một phần ba mươi mức lương tại các nước công nghiệp. Khi nói đến các xưởng đóng tàu *Vulkan* ở Đức và các dây chuyền của hãng *Volkswagen*, hai nhà báo kinh tế của tờ *Spielgel* là các ông Hans-Peter Martin và Harald Schumann đã nói đến trong cuốn *Cái bẫy toàn cầu* hoá những hậu quả của tình trạng đảo lộn này: “Nơi đây, nỗi lo sợ bị thất nghiệp đã lan rộng từ lâu trong các phòng nhân viên và giờ đây đang tiến đến những nơi cho đến tận nay vẫn được coi là những khu vực chắc chắn nhất trong nền kinh tế. Những chỗ làm trước đây được bảo đảm suốt đời nay đang biến thành những công việc tạm bợ; Những người mới hôm qua còn nắm trong tay một nghề nghiệp đầy triển vọng giờ đã nhận ra là trình độ của họ có thể ngày một ngày hai sẽ chỉ còn là những kiến thức vô dụng”.

Trong cuốn sách của mình mang tựa đề rất công kích *Sự giàu có của thế giới, sự nghèo khó của các quốc gia*, Daniel Cohen đã nói đến cái mà ông gọi là “nỗi lo lớn của phương Tây”. Đó là nỗi lo phi công nghiệp hoá: “Trong tiến trình hiện đang diễn ra, nhiều ngành công nghiệp truyền thống của các nước giàu có thực sự đang bị đe dọa. Cũng giống như những người nông dân Anh vào thế kỷ XIX, một số bộ phận người lao động sẽ buộc phải rời bỏ cái mà qua quá trình lịch sử lâu dài đã được coi như khuôn khổ bảo đảm cho cuộc sống người công nhân. Những ngành công nghiệp đã từng tồn tại cả trăm năm rồi như dệt may, luyện kim, đóng tàu sẽ buộc phải đóng cửa trước sức ép của các nước đang phát triển”. Chính vì thế, đúng như Martin và Schumann đã viết: “Ai cũng cảm nhận được những hậu quả của tình trạng đảo lộn này,

ngay cả những người mà công việc của bản thân họ vẫn còn được bảo đảm. Nỗi kinh hoàng khi nghĩ về tương lai và tâm trạng bất an đang lan toả khiến cho cơ cấu xã hội cũng bị rạn nứt”.

Nhà dân số học Emmanuel Todd còn phân tích xa hơn và đưa ra lời cáo buộc cái mà ông gọi là “ảo tưởng mậu dịch tự do” vốn khiến cho chính phủ các nước phương Tây rơi vào thế thụ động: *“Chế độ mậu dịch tự do tách cung ra khỏi cầu xét về mặt địa lý và tâm lý. (...) Lương được coi như một chi phí thuần túy. Các doanh nghiệp buộc phải cố gắng giảm thiểu chi phí tiền lương, và vì thế, về mặt lôgic đã làm giảm mức cầu trên quy mô toàn thế giới”.*

Chia sẻ trách nhiệm

Tuy nhiên, ngày càng có nhiều nhà kinh tế, nhất là các nhà kinh tế Mỹ, cho rằng những phân tích cổ điển trên coi việc phân cắt và tình trạng đời sống bấp bênh như hậu quả trực tiếp của toàn cầu hoá và mở cửa chấp nhận cạnh tranh từ bên ngoài là không thật xác đáng. Họ lưu ý trước hết đối với các nền kinh tế phát triển hoàn toàn không có mối liên hệ nào giữa khoảng cách chênh lệch thu nhập và tỷ trọng hàng nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Lấy Mỹ làm ví dụ, nói chênh lệch thu nhập ở nước này đã tăng lên thì tỷ trọng hàng nhập khẩu vào Mỹ từ các nước có nhân công rẻ chỉ nhích lên chút ít (1 điểm tính theo GDP trong vòng 20 năm). Ngay hiện nay, phần lớn hoạt động ngoại thương của Mỹ (hơn nữa, nó cũng chỉ có giá trị bằng 13% GDP của nước này) được thực hiện với Canada, Nhật Bản và châu Âu.

Đối với các nhà kinh tế này, nguyên nhân chính tạo ra sự phân cắt trong xã hội chúng ta chính là tiến bộ kỹ thuật. Chính tiến bộ kỹ thuật đã làm gia tăng nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ rất cao và làm giảm sút nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông. Nhà kinh tế Paul R. Krugman, giáo sư Trường đại học Stanford, cho rằng: *“Tình hình đất nước sẽ chẳng khác mấy, nếu các thị trường thế giới không có sự liên kết cao. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong GDP giảm xuống vì tính theo giá trị tương đối người ta mua hàng chế biến ít hơn. Công ăn việc làm*

trong ngành công nghiệp chế biến cũng thu hẹp vì các doanh nghiệp thay thế nhân công bằng máy móc và sử dụng tốt hơn lực lượng lao động mà họ giữ lại. Mức lương không tăng vì mức tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế đang chững lại, và những người lao động ít được đào tạo nhất sẽ là người phải hứng chịu hậu quả vì nền kinh tế ngày càng tập trung vào công nghệ cao và ngày càng ít có nhu cầu về lực lượng lao động này. Các mối quan hệ thương mại của chúng ta với phần còn lại của thế giới cũng lắm cũng chỉ có ảnh hưởng rất nhỏ trên mọi khía cạnh^m.

Tìm cách tách toàn cầu hoá ra khỏi tiến bộ kỹ thuật là một ý định rất khiên cưỡng. Thương mại quốc tế đương nhiên có sức ép ngày càng tăng đối với cơ cấu kinh tế của một nước, nhưng không nên lấy đó làm cái cớ để che giấu ảnh hưởng của những yếu tố khác. Không nên đánh giá quá cao khả năng cạnh tranh của các nước đang phát triển và lại đánh giá quá thấp cạnh tranh giữa các nước công nghiệp với nhau. Thương mại quốc tế không phải là trò chơi không mang lại chút lợi ích nào, trong đó nước này được lợi thì nhất định nước khác phải chịu thiệt thòi. Thách thức thực sự mà chúng ta đang phải đương đầu chính là vấn đề sau: toàn cầu hoá làm gia tăng nhu cầu bảo hộ và xã hội hoá nhưng, như chúng ta sẽ thấy ở phần tiếp theo, đồng thời lại làm giảm khả năng của Nhà nước trong việc đáp ứng nhu cầu này. Liệu chúng ta có thể giải quyết được bài toán học búa trên?

Sự bất lực của Nhà nước theo khái niệm quốc gia

Sự mở cửa và sự đan xen lẫn nhau giữa các nền kinh tế tự nhiên đưa đến việc xét lại khái niệm và vai trò của Nhà nước vốn theo truyền thống dựa trên ba nguyên tắc cấu thành: chủ quyền, lãnh thổ và an ninh.

Sự cạnh tranh của các yếu tố mới trên phạm vi quốc tế

Nhà nước ngày càng bị những nhân tố mới của toàn

1. Paul R. Krugman, *Toàn cầu hoá không phải là thủ phạm*, Nhà xuất bản La Découverte, 1998).

cầu hoá cạnh tranh. Đó là các hãng toàn cầu, các tổ chức quốc tế chính phủ hay phi chính phủ cũng như các tổ chức khu vực.

Trong lời nói đầu, chúng tôi đã nhắc đến sự hình thành các hãng có mặt trên tất cả các thị trường thế giới mà mỗi liên hệ với quốc gia gốc, nơi các công ty đó bắt đầu hình thành, ngày một mỏng manh.

Trong cuốn *Kinh tế toàn cầu hoá* (Nhà xuất bản Dunod, 1993), Robert Reich đã chỉ ra rằng tiêu chí quốc tịch của một hãng toàn cầu không còn thoả đáng nữa: doanh nghiệp này từ nay trở đi chỉ còn một lá cờ duy nhất: cờ của họ. Đặc biệt do sự gia tăng các hoạt động sáp nhập, thôn tính hay tham gia góp vốn khác nhau, nên khó mà sáp nhập vốn của hãng với một nhóm cổ đông được xác định rõ ràng. Sản phẩm của hãng thường là quá trình lắp ráp phức tạp nhiều bán thành phẩm và dịch vụ từ các nguồn khác nhau, thực hiện qua nhiều công đoạn sản xuất khác nhau. Việc tìm kiếm chi phí sản xuất thấp nhất đã buộc hãng cạnh tranh lợi ích với tất cả các nước. Vì thế, ông Jean-François Daguzan đã khái quát trong tờ *Tạp chí địa kinh tế Pháp* (số ra tháng 3-1997) quan điểm của những người cho rằng Nhà nước đã trở nên lạc hậu: *"Nhà nước chỉ còn là một không gian địa lý theo nghĩa một góc sân chơi. Thường thì không gian này quá hẹp. Đóng góp duy nhất của Nhà nước sẽ chỉ còn là cùng với các Nhà nước khác trên thế giới san phẳng sân chơi, có nghĩa là bảo đảm luật chơi công bằng cho các cầu thủ mà ở đây là các doanh nghiệp"*.

Bản báo cáo thứ 9 về đầu tư thế giới trong năm 1999 do Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) đã thống kê được 60.000 công ty xuyên quốc gia sản xuất ra 25% lượng hàng hoá trên thế giới và giao dịch thương mại được thực hiện thông qua 500.000 chi nhánh, tương đương với 1,5 lần kim ngạch xuất khẩu của toàn thế giới. Đứng đầu trong số các công ty này là *General Electric, Ford Motor Compagny* và *Royal Dutch Shell*.

Bertrand Badie, tác giả của cuốn *Hết thời lãnh thổ* (Nhà xuất bản Fayard, 1995), nhận định: “Không gian ngày càng được cơ cấu lại theo chiến lược của các doanh nghiệp, theo các tuyến đường vận chuyển hàng hoá, theo các tuyến đi lại của con người (...). Tại Đông Á đã hình thành những hành lang, nơi lưu lượng mậu dịch ít nhiều không phụ thuộc vào tình hình chính trị”. Ví dụ về Trung Quốc, nơi sự khác biệt giữa những khu vực chuyên xuất khẩu nằm ở ven biển và các khu vực nằm sâu trong nội địa ngày càng gia tăng, là minh hoạ rõ nét cho phân tích này.

Trên trường quốc tế, Nhà nước cũng ngày càng chịu sức ép cạnh tranh ở quy mô quốc tế của các tổ chức chính phủ như Tổ chức Thương mại Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới (vấn đề này chúng ta sẽ trở lại sau) và cả của các tổ chức phi chính phủ nữa. Các tổ chức phi chính phủ ngày càng can dự vào các cuộc đàm phán quốc tế, đặc biệt về môi trường, nhân quyền và y tế. Các tổ chức này đôi khi, trong trường hợp đàm phán không thành công, còn đưa ra được những giải pháp thay thế (chẳng hạn như Hội nghị Ottawa về mìn sát thương). Họ cũng có thể thông qua các chiến dịch của mình làm thất bại được một số thoả thuận như trường hợp Hiệp định đa phương về đầu tư (MAI) từng được thương lượng trong khuôn khổ Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế.

Phạm vi can thiệp hạn hẹp trên phương diện chính sách quốc gia

Chịu sức ép cạnh tranh trên trường quốc tế, ngay trong phạm vi quốc gia Nhà nước cũng ngày càng gặp nhiều khó khăn trong việc đảm đương vai trò điều tiết. Vai trò chính trị của Nhà nước ngày càng hạn hẹp. Nhà nước ngày càng phải chứng kiến nhiều luồng chu chuyển đủ loại đi qua nước mình mà mình thì ngày càng không sao thực hiện nổi nhiệm vụ kiểm soát, phân luồng và khi cần thì ngăn chặn: đó là các luồng dân di cư, hàng hoá, tiền tệ và thông tin.

Chúng tôi đã có dịp đề cập khá dài về sự phát triển của mậu

dịch quốc tế và những tác động của tiến trình toàn cầu hoá tài chính. Chúng tôi không đề cập vấn đề di dân nhưng lại muốn nhấn mạnh đến những hệ quả của cái mà chúng tôi coi như một giai đoạn mới của toàn cầu hoá: tiến trình chuyển sang xã hội thông tin, có nghĩa là một thế giới trong đó thông tin liên tục được truyền trực tiếp trên khắp toàn cầu. Internet ngày nay chính là hình ảnh báo trước về các “xa lộ thông tin” trong tương lai mà từ năm 1992 Phó Tổng thống Mỹ Al Gore đã đề ra kế hoạch xây dựng; cụ thể, đây là những mạng có dung lượng lớn mà tất cả mọi người đều được truy nhập và có khả năng truyền tải từ bất cứ nơi nào đến mọi nơi trên hành tinh bất kỳ loại thông tin mã hoá nào (tiếng nói, âm thanh, văn bản, hình ảnh...).

Theo bản báo cáo gần đây nhất của UNDP, số lượng máy tính được nối mạng Internet trực tiếp đã tăng từ gần 100.000 máy năm 1988 lên hơn 36 triệu máy năm 1998. Theo tính toán, vào giữa năm 1998 đã có hơn 143 triệu người sử dụng Internet và con số này chắc sẽ vượt qua ngưỡng 700 triệu người vào năm 2001. Những ưu thế về tốc độ và giá thành chính là nguyên nhân thành công của hệ thống siêu mạng này. Ví dụ, UNDP đã tính để gửi một tài liệu 40 trang từ Madagaxca sang Bờ Biển Ngà¹ qua đường bưu điện sẽ mất 5 ngày và tốn 75 USD, bằng fax sẽ mất 30 phút và tốn 45 USD, còn bằng thư điện tử sẽ chỉ mất 2 phút và 0,20 USD. Hơn nữa, với giá không đổi, tài liệu này sẽ có thể đồng thời gửi được bằng thư điện tử đến cho hàng trăm người.

Lượng thông tin trao đổi mỗi ngày của các nhóm trao đổi trên Internet tương đương với hàng ngàn trang báo khổ lớn, điều đó cho thấy việc các quốc gia hiện đang tìm cách kiểm soát nội dung những thông tin này rồi sẽ phải bỏ cuộc. Việc điều tiết chỉ có thể thực hiện được trong phạm vi các nhà nước thông qua kiểm soát của các bên cung cấp thông tin hoặc ngoài phạm vi các nhà nước thông qua những sáng kiến được thông qua ở quy mô quốc tế.

Quy mô của những thay đổi đang diễn ra đặt ra vấn đề

1. Côt Divoa.

xét lại khả năng của Nhà nước trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế và xã hội trong phạm vi biên giới lãnh thổ, nơi trước kia Nhà nước thể hiện được quyền năng toàn diện và đầy đủ. Nhưng rồi, Nhà nước bị ngập chìm trong các luồng thông tin không thể nào kiểm soát nổi, và không thể làm chủ được tình hình do không gian mở rộng mang tính xuyên quốc gia, bởi vậy Nhà nước chỉ còn giữ được vai trò gây ảnh hưởng mà thôi. Nhà nước dường như đã mất đi khả năng tổ chức các hoạt động kinh tế và thậm chí cả các hoạt động hành chính, theo quan điểm của một số người, Nhà nước chỉ còn thực hiện có chức năng “nhóm gây sức ép” trong các hệ thống “không biết đến lòng trắc ẩn, cũng chẳng hề bị kiểm soát” như kiểu Internet?

Toàn cầu hoá hay sự thích ứng cần thiết

Dù có bị chỉ trích đến thế nào đi chăng nữa thì toàn cầu hoá vẫn là một thực tế mà chúng ta phải hiểu và kiểm soát được.

Thị trường và nhu cầu điều tiết

“Vấn đề mà toàn cầu hoá đặt ra chính là việc nó phát triển mà chẳng theo khuôn khổ gì cả”. Fred Bergsten, Giám đốc Viện Kinh tế Quốc tế Mỹ, người vẫn được coi là một trong những đại diện tiêu biểu của trào lưu ủng hộ chủ trương bãi bỏ điều tiết trên thế giới, đã đưa ra lời đánh giá này tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới gần đây nhất tổ chức tại Davos vào tháng 2-1999. Theo gương ông, phần lớn các nhà kinh tế theo học thuyết tự do đã lưu tâm đến những khiếm khuyết của toàn cầu hoá và tìm cách đưa ra những quy định về giám sát và điều tiết nền kinh tế. Trong bài diễn văn đầu tiên của mình với tư cách là Tổng giám đốc Tổ chức Thương mại Thế giới được phát biểu ngày 14-9-1999 trước Nhóm 77 tại Marrakech, ông Mike Moore sau khi thừa nhận rằng *“thương mại quốc tế đã gây ra phiền toái cho nhiều người”* đã đặt ra câu hỏi về những quy chế cần thực hiện nhằm bảo đảm được tình hình kinh tế vĩ mô ổn định hơn và nhằm bảo đảm phân phối thu nhập tốt hơn giữa các quốc gia và giữa người dân trong từng quốc gia.

Lý thuyết nhận định thế nào?

Những lý lẽ bênh vực tự do hoá thị trường thì chúng ta đều đã biết rõ. Quả thực là cuộc khẩu chiến giữa những người chủ trương tự do mậu dịch và những người ủng hộ các biện pháp bảo hộ không phải đến nay mới xuất hiện. Từ cuối thế kỷ XVII, vào khoảng năm 1690, khi Công ty Ấn Độ bắt đầu đưa vào thị trường Anh loại vải cô-tông nhập từ Ấn Độ tạo ra sức ép cạnh tranh mạnh mẽ đối với ngành sản xuất bông trong nước khiến cho nhiều người bị mất việc, thì các nhà kinh tế đã băn khoăn tự hỏi: phải chăng nên chấp nhận việc nhập khẩu các mặt hàng cạnh tranh này? Đầu thế kỷ XIX, các nhà kinh tế cổ điển Anh đã đưa ra học thuyết lợi thế so sánh để chứng minh rằng bất cứ nước nào cũng nên tham gia thương mại quốc tế. Thực tế, theo học thuyết này, nước nào cũng có thể thu mua được nhiều hàng hơn ở nước ngoài khi trao đổi hàng xuất khẩu, những sản phẩm mà chắc họ không thể sản xuất được trong nước dựa trên các yếu tố sản xuất nằm trong hàng xuất khẩu của mình. Đóng góp to lớn của Ricardo (tác giả của cuốn *Các nguyên tắc kinh tế chính trị* xuất bản năm 1817) là chứng minh được học thuyết trên đúng với mọi nước, ngay cả với những nước nếu áp dụng thì tổng thể hoạt động sản xuất trong nước sẽ sút giảm.

Học thuyết truyền thống kể trên về lợi thế so sánh trong vòng mười năm lại đây đã bị đánh gục bởi một học thuyết mới về thương mại quốc tế cho rằng học thuyết cũ là một cách giải thích không đầy đủ về cơ cấu mậu dịch ngày nay. Thừa nhận thị trường không hoàn hảo và khả năng tiết kiệm nhờ quy mô sản xuất (điều này đối lập với các giả thuyết cổ điển về cạnh tranh hoàn hảo và thang lợi nhuận bất biến), các nhà kinh tế theo học thuyết mới khẳng định trong một vài trường hợp các nhà cầm quyền cần can thiệp vào các hoạt động trao đổi thương mại. Tuy nhiên, chính các nhà kinh tế này cũng lưu ý là không dễ gì xác định được các hình thức can thiệp hữu ích và vì vậy theo họ thì tự do mậu dịch vẫn tiếp tục được coi như chính sách hay nhất. Nhà kinh tế Mỹ Paul R. Krugman giải thích: *"Cách lý giải bây giờ không còn giống như ngày xưa khi cho rằng vì thị trường hữu*

hiệu nên tự do mậu dịch là giải pháp hay nhất". Lập luận bây giờ cho rằng tự do mậu dịch "trên thực tế vẫn là giải pháp hay nhất cho một thế giới trong đó các chính sách cũng không hoàn thiện như thị trường". Vẫn theo cách giải thích của ông, "Tự do mậu dịch có thể là trọng tâm thoả thuận giữa các nước nhằm tránh xảy ra chiến tranh thương mại. Đó còn là một nguyên tắc đơn giản cho phép đương đầu với sức ép của các tập đoàn được tổ chức trên cơ sở lợi ích cá nhân. Từ bỏ nguyên tắc mậu dịch tự do vì tin tưởng vào những ưu việt của giải pháp can thiệp có trọng điểm có thể sẽ gây ra những hậu quả chính trị tai hại khiến cho mọi ưu thế tiềm năng cũng tiêu tan hết".

Thực tiễn khẳng định ra sao?

Trong bản báo cáo "Để mở cửa thị trường" (1998), OECD đã thống kê những ưu điểm đã được thực tế tự do hoá thị trường khẳng định: người tiêu dùng được lựa chọn thoải mái hơn, các nguồn lực được sử dụng một cách có hiệu quả hơn để tạo ra nhiều của cải hơn cho xã hội, việc có lợi nhuận quy mô và cho phép nhập khẩu tạo thêm sức ép giảm giá, vấn đề nghiên cứu và phát triển được chú trọng hơn nhằm đổi mới và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Trái lại, các tác giả của bản báo cáo cho rằng "Chủ nghĩa bảo hộ khiến cho nền kinh tế bị cách ly khỏi những tín hiệu của thị trường lưu ý khi cần có sự điều chỉnh nhanh chóng, khiến cho các doanh nghiệp xuất khẩu bị sa sút vì kém tính cạnh tranh, khiến cho người tiêu dùng bị thua thiệt vì tăng giá hàng nhập khẩu. Cuối cùng, nó đưa đến các giải pháp tạm thời và tốn kém cho cả doanh nghiệp lẫn người lao động và xã hội, đối với tất cả các đối tượng này, việc chậm thích nghi sẽ dẫn đến cảnh khốn quẫn hơn về lâu về dài".

Tuy nhiên, về tự do hoá thương mại cũng như tự do hoá tài chính: muốn có được tác dụng tích cực thì quá trình tự do hoá này phải được thực hiện một cách có trật tự và được giám sát một cách thoả đáng. Tự do hoá mà không có định hướng sẽ tạo ra những tác động gây mất ổn định

đối với phân phối thu nhập lẫn chi phí chuyển đổi. Vì vậy, cần chú ý sao cho những lợi ích của quá trình hội nhập thế giới rộng lớn hơn phải được phân bổ rộng khắp hơn tới mức có thể ở quy mô quốc gia lẫn trên quy mô quốc tế.

Những hiểm nguy mới xuất hiện

Tính tất yếu phải điều tiết trên phạm vi quốc tế ngày càng quan trọng vì toàn cầu hoá là nguyên nhân đưa đến nhiều mối hiểm nguy mới, đặc biệt trong lĩnh vực an ninh, môi trường và y tế.

Toàn cầu hoá và tình trạng tội phạm

Trong vòng mười năm qua, những bước tiến của quá trình toàn cầu hoá thường xuyên đi kèm với tình trạng tội phạm gia tăng; giống như các hoạt động kinh tế, tình hình phạm tội cũng đang toàn cầu hoá. Dù hoạt động của chúng là buôn lậu ma túy, bán vũ khí, làm tiền giả, mại dâm thì trong tất cả các lĩnh vực này các tổ chức maphia đang nhanh chóng quốc tế hoá và tận dụng cả những tiến bộ công nghệ lẫn mở cửa biên giới. Một thuật ngữ mới ra đời: tội phạm trên mạng (Cybercriminalité - tội phạm hoạt động trên mạng Internet) với nguy cơ đáng ngại đến nỗi sau khi lần đầu tiên được đề cập tại Washington vào tháng 12-1997, chủ đề này đã thường xuyên được nêu lên trong các hội nghị của nhóm G8.

Dương nhiên, thật khó có thể ước tính được lượng tiền dính líu đến các hoạt động phạm pháp, thực chất là bí mật. Tuy nhiên, Quỹ Tiền tệ Quốc tế vẫn dựa trên những thông tin mà các quốc gia cung cấp để đưa ra con số ước tính về khoản tiền này là 3.000 tỷ USD, tức gần 2% tổng sản phẩm thế giới. Các nguồn thông tin tư nhân ước tính con số này lên tới 6.000 tỷ USD (gần 4% tổng sản phẩm quốc nội của tất cả các nước trên thế giới), tức xấp xỉ mức GDP của Anh.

Theo bản báo cáo gần đây nhất của Cơ quan Theo dõi Địa chính trị về Ma túy, toàn cầu hoá đã khiến một số khu vực sản

xuất ma túy, trước đó chỉ cung cấp cho thị trường nội địa, trở thành những trung tâm cung cấp ma túy cho thị trường quốc tế. Đó là những vùng trồng thuốc phiện ở Trung Á, Cápcadơ, Bancăng và Ucraina hay những vùng trồng cần sa ở khu vực châu Phi Cận Nam Sahara. Từ nay, các đường dây ma túy được hình thành ngay từ đầu trên quy mô toàn cầu, từ khâu sản xuất nguyên liệu đến khâu bán thành phẩm và thanh toán. Người ta ước tính là vào năm 1995, hoạt động buôn lậu ma túy chiếm tới 8% kim ngạch thương mại toàn cầu, tức là cao hơn kim ngạch thương mại thế giới về các loại xe có động cơ hay các sản phẩm luyện kim trên toàn thế giới.

Hoạt động buôn lậu vũ khí cũng phát triển mạnh. Nó cung cấp phương tiện cho các hoạt động tội phạm cũng như các cuộc nội chiến, đặc biệt ở châu Phi và Đông Âu.

Một hoạt động cũng đang bùng nổ khác là nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em nhằm mục đích bóc lột tình dục. Chỉ riêng khu vực Tây Âu cũng có khoảng 500.000 phụ nữ và trẻ em đến từ các nước đang trong quá trình chuyển đổi hay đang phát triển thuộc diện đối tượng này.

Theo bản báo cáo năm 1999 của UNDP, quyền lực và ảnh hưởng đang ngày càng gia tăng của các băng đảng quốc tế không kém gì quyền lực và ảnh hưởng của các tập đoàn đa quốc gia. *"Dù là hội Tam Hoàng của người Hoa, những cácten Medellin và Cali ở Côlômbia, các tổ chức maphia ở Italia, các hội Yakusa ở Nhật Bản, các cácten Juarez, Tijuana và Vùng Vịnh ở Mêhicô, tổ chức Cosa Nostra ở Mỹ hay các hình thức maphia khác đang hoành hành ở Nigêria, ở Nga và ở Nam Phi thì tất cả bọn chúng đều hoạt động vượt tầm biên giới quốc gia và phát triển các liên minh chiến lược tạo thành mạng lưới thế giới trên cơ sở tận dụng tối đa những ưu thế của toàn cầu hoá"*.

Các thị trường tài chính quốc tế là tâm điểm của các hoạt động rửa tiền của bọn tội phạm. Hình ảnh những kẻ xách va li đầy tiền tìm cách né tránh sự kiểm soát của lực lượng hải quan đã qua rồi. Thời nay, nhờ việc hiện đại hoá tài chính, chỉ cần

nhập chuột máy tính là cũng có thể che giấu được nguồn gốc phạm pháp của cả một món tiền.

Tuy không ước tính được số lượng cụ thể, nhưng chúng ta vẫn biết rằng các tổ chức maphia hiện đang nắm trong tay một phần cổ phiếu do các công ty cũng như trái phiếu chính phủ của các nước lớn phát hành. Các “thiên đường thuế quan” giữ một vai trò quan trọng trong vấn đề này: thường chỉ cần một giấy phép và một hòm thư (mà cả hai thứ này đều dùng tiền mua được) là cũng đủ để lập ra một công ty làm bình phong. Trong các địa điểm mà giới chuyên môn thường gọi theo thuật ngữ tiếng Anh là “offshore” (cụm từ này dịch sát có nghĩa là “xa bờ” xuất xứ từ việc trên các tàu đỗ ngoài hải phận Mỹ được uống rượu và chơi bài thoải mái vào giai đoạn chính phủ nước này ra lệnh cấm uống rượu trong nước từ năm 1919 đến năm 1933), thì Panama, đảo Caiman, Bahama, Bécmuđa là những cái tên thường hay được nhắc đến.

Trước sự bành trướng của các đường dây tài chính để rửa tiền phạm pháp, các nước thuộc nhóm G7 đã thành lập vào năm 1989 Nhóm Hành động Tài chính Quốc tế (GAFI) với nhiệm vụ phát giác ra những đường dây kể trên. Tuy nhiên, vẫn chưa thể nói trong lĩnh vực này đã có được một sự hợp tác quốc tế thực sự. Theo một số tác giả (J.F. Bayart, S. Ellis và B. Hibou, *Tình hình tội phạm Nhà nước ở châu Phi*, Nhà xuất bản Complexes, 1997), các tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới ít quan tâm đến nguồn gốc các khoản tiền mà các nước đang phát triển dùng để hoàn trả nợ cho mình. Trái lại, những sự kiện gần đây cho thấy các khoản trợ giúp của các tổ chức này có thể góp phần khiến cho nạn tham nhũng phát triển.

Cần phải chấm dứt tình trạng toàn cầu hoá nhằm mở cửa biên giới cho bọn tội phạm và hạn chế phạm vi hoạt động của các cơ quan có trách nhiệm trấn áp. Chính phủ các nước vốn cũng là nạn nhân của hình thức tội phạm có tổ chức này do không có hành động chống lại nên trở thành đồng phạm một cách thụ động. Cộng đồng quốc tế

cần chấm dứt hiện tượng mập mờ này bằng cách tập trung nỗ lực việc xây dựng một trật tự tư pháp quốc tế. Bước đầu tiên cần làm là ngăn chặn mọi luồng vốn đổ vào những trung tâm “offshore” từ chối mọi hợp tác.

Toàn cầu hoá và vấn đề bảo vệ môi trường

Từ khoảng hai chục năm nay, hành tinh của chúng ta đã phải đương đầu với ba thảm hoạ môi trường có quy mô lớn vượt khỏi tầm tác động của từng quốc gia riêng lẻ: tầng ôzôn trên tầng bình lưu bị huỷ hoại, tính đa dạng sinh học của sự sống bị xói mòn ở các mức khác nhau, hiện tượng sa mạc hoá tại nhiều vùng rộng lớn ở châu Phi và châu Á do những thay đổi khí hậu tại chỗ lẫn những tác động của con người. Toàn cầu hoá cũng là một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng môi trường bị huỷ hoại liên tục vì đôi khi toàn cầu hoá kích thích những hoạt động khai thác tài nguyên không quan tâm đến yếu tố sinh thái. Từ năm 1970 đến nay, nguồn lợi thuỷ sản đã bị giảm mất ba phần tư, nguồn nước đã mất đi 60% và diện tích rừng che phủ cũng đã bị thu hẹp. Một phần những ảnh hưởng đến môi trường là do các nước đang phát triển không có điều kiện quan tâm đến yếu tố sinh thái và mặt khác cũng còn do vấn đề tiêu dùng ở các nước giàu.

Dung hoà được toàn cầu hoá và môi trường là một “yêu cầu cấp bách thâm lắng”. Hẳn là các vấn đề môi trường đã được đem ra thảo luận tại Tổ chức Thương mại Thế giới ngay từ khi tổ chức này mới được thành lập cách đây 4 năm. Tuy nhiên, Uỷ ban đặc biệt “Thương mại và Môi trường” của Tổ chức Thương mại Thế giới cho đến nay mới chỉ đưa ra được rất ít những lời khuyến nghị. Sự cần thiết phải đề ra một chính sách quốc tế nhất quán trong vấn đề này trở nên cấp bách do có sự phản đối thường xuyên của công chúng trước một số tác động tai hại ảnh hưởng đến môi trường của các chính sách toàn cầu hoá ngày càng thường xuyên hơn và sự phản đối đó có thể sẽ dẫn đến những quyết định siết chặt quy chế (chủ nghĩa bảo hộ Xanh) vốn không có lợi cho vấn đề việc làm, đầu tư và tăng trưởng. Vì vậy, tự do

hoá mậu dịch và chính sách môi trường phải hỗ trợ lẫn nhau.

Hiện nay đã có ba hiệp định đa phương về môi trường: Hiệp định năm 1973 về buôn bán động vật quý hiếm trên thế giới đã được 130 nước phê chuẩn; Nghị định thư Montréal năm 1987 về đấu tranh chống các chất gây tổn hại đến tầng ôzôn cũng đã được 130 nước phê chuẩn; và Hiệp định Basle năm 1989 về buôn bán các chất thải độc hại đã được 92 nước phê chuẩn. Các hiệp định này phản ánh sự đồng thuận rộng rãi trên cơ sở thương lượng của cộng đồng quốc tế nhằm tìm ra những giải pháp cho những vấn đề môi trường mang tính toàn cầu. Vì vậy, những biện pháp được đưa ra trong khuôn khổ các hiệp định này không nên bị coi như một sự đe dọa đến thương mại. Trái lại, các bên thương thảo đưa ra những hiệp định trên phải đủ khả năng tìm được phương thức đạt tới mục đích bảo vệ môi trường của mình mà vẫn tuân thủ theo các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới cũng như những nghĩa vụ đi liền với các quy định này.

Vẫn ngầm tồn tại một sự bất đồng giữa các nước giàu và các nước nghèo trong vấn đề trách nhiệm và nguồn tài trợ cho việc bảo vệ môi trường. Theo chúng tôi, các nước công nghiệp phải đề ra hướng đi và kiểm soát được phương thức sản xuất và tiêu dùng trong nước sao cho tuân thủ đúng các tiêu chuẩn về môi trường. Nhưng các nước khác cũng phải có trách nhiệm nâng cao dần lên theo mức độ phát triển của mình. Vì thế, đề xuất mà Tổng thống Jacques Chirac đưa ra vào tháng 11-1998 nhằm *“thành lập một trung tâm đánh giá môi trường của toàn thế giới một cách vô tư công bằng”* vẫn giữ nguyên ý nghĩa thời sự. Một *“cơ quan môi trường của toàn thế giới”* có lẽ cần phải có thì mới bảo vệ được môi trường một cách có hiệu quả, nhằm chấm dứt tình trạng phân tán trách nhiệm giữa tổ chức quốc tế khác nhau như hiện nay.

Toàn cầu hoá và vấn đề an toàn y tế

Về phương diện y tế, các hoạt động mậu dịch gia tăng cũng khiến cho các mối nguy hiểm lan rộng ra toàn cầu. Điều này đã

được khẳng định qua sự lây lan của các dịch bệnh, đặc biệt là sự hoành hành của AIDS tại những khu vực mới như vùng nông thôn Ấn Độ, Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), Đông Âu... Đồng thời, điều này còn được khẳng định trong lĩnh vực hàng thực phẩm.

Dưới tác động của vụ bò điên, người tiêu dùng ở châu Âu trở nên đặc biệt kỹ tính khi xem xét những loại thực phẩm mà mình sử dụng và họ hoàn toàn có lý khi xử sự như vậy. Cái khó là ở chỗ mỗi nước lại có quan niệm riêng của mình về nguy cơ rủi ro. Chẳng hạn như ở Pháp, việc xuất hiện những trường hợp bị nhiễm khuẩn listeria không làm thay đổi đáng kể sở thích của người dân đối với các loại pho-mát làm từ sữa để nguyên không xử lý tiệt trùng. Hay như chất BTS, một loại hoóc-môn chiết xuất từ một loại vi khuẩn biến đổi gen và được dùng để tiêm cho bò nhằm làm tăng năng suất sữa, trong khi ở Mỹ được phép sử dụng mà ở châu Âu thì vẫn bị cấm.

Ý nghĩa thương mại của các vấn đề này là rất lớn: cho đến cuối tháng 1-1999 đã có 167 vụ kiện lên Tổ chức Thương mại Thế giới và trong đó có tới 26 vụ liên quan đến các khía cạnh y tế, bảo vệ thực vật và kỹ thuật. Những vụ việc gần đây được các phương tiện truyền thông đưa tin sôi động như thịt bò nuôi bằng kỹ thuật sử dụng hoóc-môn hay các sản phẩm biến đổi gen chỉ là phần nổi của tảng băng chìm.

Trước những nguy cơ rủi ro vừa được đề cập, có thể nảy sinh hai thái độ khác nhau. Thái độ kiểu thứ nhất cho rằng chỉ cấm những sản phẩm nào mà việc thương mại hoá đã được chứng minh trên cơ sở khoa học là nguy hiểm. Đây là thái độ kiểu Mỹ. Thái độ kiểu thứ hai cũng đòi hỏi bằng chứng nhưng theo cách ngược lại: một sản phẩm chỉ được phân phối khi đã chứng minh được rằng nó không có hại gì cho sức khoẻ và cho sự cân bằng sinh thái. Đây là thái độ kiểu Pháp vẫn được thể hiện qua việc áp dụng nguyên tắc cẩn trọng.

Chẳng hạn, giáo sư Jean-François Mattéi giải thích nguyên tắc cẩn trọng trong bản báo cáo xuất sắc của mình về bệnh "bò

diên” được xuất bản vào năm 1997 trong khuôn khổ một chương trình điều tra của Quốc hội (báo cáo số 3291): *“Dù thế nào thì không có được kiến thức chắc chắn cũng không có nghĩa là được phép không hành động: nếu nghi ngờ đang có một nguy cơ nào đó thì chúng ta phải hành động để phòng chống nguy cơ này thay vì ngồi chờ đến khi có đầy đủ bằng chứng khoa học. Nguyên tắc can trọng buộc ta ít ra cũng không được mạo hiểm chấp nhận rủi ro một cách vô ích cũng như không được coi thường tác hại của những rủi ro đã thấy rõ”*.

Tuy nhiên, giáo sư Mattéi cũng nêu rõ là việc áp dụng nguyên tắc can trọng cũng phải biết tính đến mối quan hệ giữa lợi ích và rủi ro vì chúng ta biết rằng trong lĩnh vực y tế không có chuyện triệt tiêu hoàn toàn được rủi ro. Giáo sư đã kết luận: *“mức độ rủi ro dịch bệnh càng thấp thì việc áp dụng chính xác nguyên tắc can trọng chính là việc ngừng tranh luận xem mức độ rủi ro như thế nào thì xã hội chấp nhận được. Các mối quan hệ giữa xã hội với những rủi ro được chấp nhận hay không chính là nội dung của việc áp dụng nguyên tắc can trọng”*.

An toàn y tế và mâu dịch tự do về nguyên tắc thì không có gì là mâu thuẫn với nhau. Nhưng trái lại, trong một cuộc nói chuyện với chúng tôi, ông Greenfield, Vụ trưởng Vụ Thương mại quốc tế và sản phẩm của Tổ chức Nông - Lương của Liên hợp quốc, đã nhấn mạnh đến những yêu cầu kỹ thuật ngày càng khắt khe trong lĩnh vực nhập khẩu hàng thực phẩm, vì nó không chỉ liên quan đến chính sản phẩm mà còn đến cả quy trình sản xuất. Thoả thuận về các biện pháp y tế và bảo vệ thực vật trong Hiệp ước Marrakech thực tế cho phép mỗi nước thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới được quy định mức độ bảo vệ sức khoẻ mà mình cho là “thích hợp” với hai điều kiện. Điều kiện thứ nhất là mức độ rủi ro chấp nhận được phải được xác định một cách thống nhất giữa các sản phẩm khác nhau. Điều kiện thứ hai là không được có sự phân biệt đối xử giữa các sản phẩm trong nước và các sản phẩm nước ngoài.

Tuy nhiên, đúng như bà Catherine Lalumière và ông Jean-Pierre Landau đã nhấn mạnh trong bản báo cáo của mình về

đàm phán thương mại đa phương, quả thực là luật lệ của Tổ chức Thương mại Thế giới không phải là giải pháp rõ ràng đối với những trường hợp khó đánh giá được mức độ rủi ro do kiến thức khoa học còn hạn chế.

Vì vậy, tôi mong rằng các cuộc đàm phán ở Seattle sẽ là dịp để làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các quy tắc đa phương và nguyên tắc cần trọng. Vấn đề cấp bách đặt ra là phải làm sao cho nguyên tắc này được chính thức thừa nhận trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới và phải xác định được một cách rõ ràng những nguyên tắc và điều kiện cho phép vận dụng nguyên tắc này.

Chí ít cũng phải dành quyền lựa chọn cuối cùng cho khách hàng thông qua việc dán nhãn hàng hoá ghi rõ ràng trong sản phẩm có hay không những chất có tiềm năng gây độc hại. Trong một cuộc phỏng vấn đăng trên tờ *Le Monde* số ra ngày 16-9-1999, Bộ trưởng Thương mại Mỹ William Daley thậm chí còn đề xuất là khi còn nghi ngờ thì ta có thể đưa ra một lời cảnh báo như kiểu dòng chữ “có thể có hại cho sức khoẻ” vẫn in trên các bao thuốc lá.

Sự ủng hộ của người tiêu dùng đối với phong trào đấu tranh chống toàn cầu hoá bùng lên sau vụ án José Bové (người nông dân này đã phải ngồi tù ba tuần sau khi đập phá một tiệm McDonald ở Aveyron, một vùng lâu đời nhất của các sản phẩm có nhãn bảo đảm xuất xứ) không chỉ là do họ muốn bảo vệ các loại thực phẩm có chất lượng mà còn vì họ e ngại sẽ xảy ra một sự đồng nhất ẩm thực và văn hoá trước sức mạnh của cỗ xe lăn Mỹ. “*Đặc trưng văn hoá xuất hiện cả trên đĩa thức ăn*”, đó là tiêu đề của một bài báo đăng trong tờ *L'Humanité* số ra ngày 8-9-1999 trong đó có nói đến “tính độc lập ẩm thực”. Điều này phải nghĩ thế nào đây?

Chối từ mô hình văn hoá đơn nhất

Toàn cầu hoá không chỉ là một tiến trình kinh tế. Dù có chủ ý hay không, toàn cầu hoá cũng chứa đựng đề án về một nền văn

minh mà điểm đến chắc là cả thế giới. Chính vì thế mà người ta thường rất hay có khuynh hướng coi toàn cầu hoá như một mối đe doạ tiềm tàng về khả năng đồng nhất văn hoá. Việc truyền bá trên quy mô toàn cầu các sản phẩm tiêu chuẩn hoá sẽ tạo ra sự đồng nhất các giá trị và các thói quen văn hoá.

Toàn cầu hoá và Mỹ hoá

Sự đồng nhất hoá này thể hiện dưới dạng Mỹ hoá toàn thế giới. *Hollywood, Walt Disney*, phần mềm *Microsoft, CNN, Nike, Gap*, nhạc *Techno* và đương nhiên cả *McDonald* và *Coca-Cola* nữa là những khía cạnh khác nhau minh chứng cho sự thành công của Mỹ mạnh mẽ đến mức mà ngài Hubert Védrine, Bộ trưởng Ngoại giao của chúng ta, phải đưa ra một thuật ngữ mới “đại siêu cường” bởi lẽ cụm từ siêu cường có vẻ không mô tả được đầy đủ quy mô bá chủ của Mỹ.

Sức hấp dẫn kỳ lạ của Mỹ đã hình thành từ trước khi có khái niệm toàn cầu hoá. Sức hấp dẫn này đã lan toả đến Pháp từ ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Các quán rượu trên đại lộ Saint-Germain-des-Prés vào thời đó đã vang lên tiếng nhạc jazz và lớp trẻ theo chủ nghĩa “hiện sinh” đến đó say sưa nhảy điệu be-bop. Đặc biệt nhờ có Hiệp định Blum-Byrnes cho phép phim của Mỹ được chiếu trong các rạp ở Pháp, người dân nước ta (Pháp) đã được biết đến thế giới Hollywood với những bộ phim hoành tráng.

Sự bành trướng của mô hình kiểu Mỹ còn tiếp tục được khẳng định trong những năm 1950 và 1960 cùng với sự phát triển của xã hội tiêu dùng. Lối sống, quảng cáo, phương thức tổ chức kinh doanh, âm nhạc: tất cả các lĩnh vực này đều chịu ảnh hưởng chi phối của Mỹ. Đất nước này dường như là một nguồn cảm hứng bất tận. Trên phương diện công nghệ, chúng ta giờ đây đang phải đối mặt với “Thách thức Hoa Kỳ” (tên một cuốn sách của Jean-Jacques Servan-Schreiber xuất bản vào năm 1967).

Tuy nhiên, sự thành công của Mỹ, được tượng trưng bằng việc dỡ bỏ bức tường Berlin cách đây chục năm không thể đơn thuần

và giản đơn giống như toàn cầu hoá. Hơn nữa, tỷ trọng của Mỹ trong hầu hết các dạng quốc tế hoá đều đã giảm bớt từ bốn thập kỷ nay. Chẳng hạn, Mỹ chỉ chiếm 12,5% kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên toàn thế giới trong năm 1997 so với 19% vào năm 1955. Cũng tương tự như vậy, trong năm 1997 chỉ có 20,9% các khoản đầu tư nước ngoài trực tiếp trên thế giới là của các nhà đầu tư Mỹ trong khi tỷ lệ đó vào năm 1985 là 24,4% và vào năm 1960 là 48%.

Tôi không cho rằng việc đồng nhất lối sống cũng như một vài thói quen và hình thức giải trí lại là sự Mỹ hoá tư tưởng và văn hoá. Đương nhiên, chúng ta đang chứng kiến cái mà Walter Benjamin gọi là : “Con người toàn cầu”. Đúng như Zaki Laidi, tác giả của cuốn *Sự bất ổn trong toàn cầu hoá* (Nhà xuất bản Textuel), đã viết: “*khắp nơi trên thế giới, đâu đâu ta cũng thấy lặp đi lặp lại những dáng dấp hiện đại cùng những lối sống ngày càng giống nhau và thậm chí là y hệt. Sân bay, trung tâm thành phố, hình dáng kiến trúc, dịch vụ, quần áo, biển báo, âm nhạc, món ăn, tất cả trên khắp thế giới đều như cùng một “phong cách quốc tế” hướng về tiêu dùng và giải trí.*”

Nhưng vấn đề rõ ràng là phức tạp hơn nhiều. Tác giả Salman Rushdie trên tờ *Le Monde* số ra ngày 20-3-1999 đã đưa ra câu hỏi: “*Các nền văn hoá phải chăng thực sự tồn tại như những thực thể tách biệt, thuần khiết, cự tuyệt? Trọng tâm ý tưởng hiện đại phải chăng là pha trộn, biến chất, tạp nham hay tô điểm. (...) Ngay chính ý tưởng văn hoá thuần khiết đòi hỏi nhất định phải thoát ra khỏi mọi ảnh hưởng của nước ngoài phải chăng sẽ đẩy chúng ta rơi thẳng vào quan điểm của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc apacthai, vào những hành vi thanh lọc sắc tộc và vào phòng giết người bằng hơi ngạt.*”

Các thông điệp được truyền tải qua các sản phẩm của Mỹ luôn được diễn giải lại theo đặc tính lịch sử và văn hoá của từng nơi. Thủ tướng Trung Quốc đã khuyến khích người dân nước mình đi xem bộ phim *Titanic* và coi đó như một minh chứng cho cơ chế đấu tranh giai cấp diễn ra ở phương Tây. Những đối tượng khác lại coi bộ phim này như hình ảnh của một sức mạnh đầy tự tin,

quá tự tin, nhưng rút cuộc vẫn vỡ tan tành khi đắm vào tảng băng chìm.

Thậm chí cũng có thể nhận định rằng nếu quả thực là ngành công nghiệp một mặt sản xuất ra các loại hàng hoá tiêu chuẩn hoá thì mặt khác nó vẫn luôn tìm cách đa dạng hoá các sản phẩm của mình để đáp ứng nhu cầu của các thị trường ngày càng hẹp.

Tôi cho rằng việc mở cửa với các nền văn hoá nước ngoài bản thân nó không phá hỏng bản sắc dân tộc. Vì vậy, không cần thiết phải nhồi nhét ý tưởng chống Mỹ và coi âm nhạc Mỹ, điện ảnh Mỹ hay văn học Mỹ như kẻ thù. Mỗi hiểm nguy không phải là ở đây. Việc đồng nhất văn hoá không thể diễn ra nhanh chóng. Một nền văn hoá sẽ chẳng bao giờ có thể bị một nền văn hoá khác nuốt chửng hoàn toàn. Vẫn luôn tồn tại một quy trình cơ cấu lại nền văn hoá và chúng ta sẽ thấy hiểm có nơi nào phong trào thực dân từng thất bại mà các bộ phim truyền hình của Mỹ lại gặt hái được thành công.

Văn hoá không phải là một thứ hàng hoá thông thường

Mối nguy thực sự chính là quan điểm kiểu Mỹ về văn hoá, theo đó văn hoá cũng là một thứ hàng hoá thông thường. Chúng ta phải đấu tranh chống lại “thương mại hoá” ngay một gia tăng đối với các hoạt động của con người không cho nền công nghiệp giải trí Mỹ vốn đã đạt được hiệu quả chính trên thị trường của họ giờ đây lại chiếm lĩnh nốt mọi không gian sáng tạo của các nền văn hoá khác.

Theo ước tính của Cơ quan theo dõi nghe nhìn châu Âu, thâm hụt mậu dịch của châu Âu với Mỹ trong lĩnh vực này đã lên tới 6 tỷ USD vào năm 1997, tức đã tăng gấp đôi so với năm 1990. Trong cùng thời gian này, số lượng các phim Mỹ được chiếu trong các rạp chiếu bóng ở châu Âu cũng đã tăng vọt từ 56% lên 76%. Vào năm 1998, lần đầu tiên trong lịch sử, điện ảnh Pháp chỉ thu hút được chưa đầy 30% công chúng nước mình và thị phần của nó cũng giảm xuống chỉ còn 25%. Tình cảnh ở Đức quả là thảm

hại: thị phần của điện ảnh Đức đã giảm gần một nửa và chỉ có 9,5% suất chiếu tại rạp là phim nội địa.

Theo đạo diễn Jean-Jacques Annaud mà chúng tôi đã có dịp gặp gỡ ở Los Angeles, chính người châu Âu phải chịu trách nhiệm về sự thất bại của mình: *"Các nhà làm phim châu Âu và đặc biệt là các nhà làm phim Pháp không sản xuất những bộ phim mà công chúng mong đợi"*. Và ông còn thẳng thừng nói thêm: *"Điện ảnh Pháp đã chết"*. Ông Robert Bookmann, một trong những người đại diện chủ chốt của hãng *Creative Artist Agency*, đã giải thích với chúng tôi sự thành công của các bộ phim Mỹ nhờ những yếu tố rất đơn giản: các ngôi sao (điều này giải thích vì sao Mỹ đã sản xuất lại rất nhiều bộ phim của châu Âu có mời thêm các tài tử nổi tiếng tham gia diễn xuất), ngân sách lớn, ý tưởng hướng tới mục tiêu giải trí. Ông Jonas Rosenfield, Chủ tịch Hiệp hội Quảng cáo phim Hoa Kỳ (*American Film Marketing Association*), một trong những hiệp hội hàng đầu của các nhà sản xuất điện ảnh độc lập, về phần mình lại nhấn mạnh đến việc ngân sách dành cho quảng cáo và phân phối các bộ phim Mỹ thường ở mức cao hơn cả ngân sách dành cho việc sản xuất phim ở Pháp. Mặt khác, ông Rosefield còn nêu rõ: *"Quy mô quốc tế thường là yếu tố được tính ngay từ khi mới bắt đầu lên kế hoạch sản xuất các bộ phim Mỹ"*.

Cần có thái độ phản kháng tích cực hơn

Khái niệm *"tính đặc thù văn hoá"* được đưa vào hiệp định Marrakech đã cho phép các nước không cần tuân thủ theo quy luật thị trường trong lĩnh vực này. Khái niệm này đã cho phép giữ được các cơ chế trợ giúp đã hình thành ở châu Âu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là nguyên tắc tài trợ và quota... Theo chúng tôi, việc duy trì khái niệm này là hợp lý ít ra cũng vì hai lý do: đây là một yếu tố sống còn đối với nền văn hoá do tính chất đặc thù của các sản phẩm văn hoá và đồng thời do những lý do kinh tế nên các ngành công nghiệp văn hoá châu Âu còn lâu mới đủ sức đương đầu với cỗ xe lăn Mỹ.

Nhưng chính sách trên chẳng mấy chốc sẽ bị hạn chế do những tiến bộ công nghệ làm cho mọi biện pháp bảo hộ khó lòng thực hiện. Thiết bị tiếp sóng vệ tinh cá nhân mà ông Jean Stock, thời đó còn là Chủ tịch công ty CLT USA, đã từng giới thiệu với chúng tôi cho thấy các phương tiện nhằm tránh khỏi các quy định phiền phức hiện đã có và ngày càng phát triển.

Do đó, khái niệm tính đặc thù văn hoá không nên trở thành một phòng tuyến Magionot (phòng ngừa vô ích): không chỉ cần bảo vệ quá khứ mà cả tương lai nữa. Đúng như ông Claude Hagège, giáo sư Trường cao đẳng Pháp, đã mong muốn, chúng ta cần có *"thái độ phản kháng thật chủ động, làm cho nền văn hoá châu Âu thâm nhập khắp nơi và trở thành một mô hình có đủ sức làm đối trọng một cách có hiệu quả với sức ép bá chủ rất mạnh của Mỹ trong tất cả các lĩnh vực đòi hỏi sự sáng tạo"*.

Toàn cầu hoá: Cơ hội cần nắm bắt

Toàn cầu hoá áp đặt những ràng buộc nhưng đồng thời cũng mở ra những không gian tự do. Theo ý đó, toàn cầu hoá tạo ra những cơ hội và nên biến nó thành sức mạnh bằng cách, một mặt phát triển hoạt động hợp tác quốc tế và, mặt khác thực hiện những sự thay đổi cần thiết mà toàn cầu hoá đã gợi mở.

Hợp tác quốc tế tốt hơn

Hợp tác quốc tế đã hình thành trên ba phương diện: tiền tệ, thương mại và khu vực.

Hợp tác tiền tệ và tài chính

Những cuộc xáo động tác động đến hệ thống tiền tệ quốc tế từ giữa năm 1997 đã khiến cho vấn đề cải cách lại hệ thống này đang trở thành một chủ đề thời sự cấp bách hiện được đề cập dưới cái tên *“cơ cấu tài chính quốc tế mới”*.

Kiểm soát lưu thông vốn

Việc kiểm soát lưu thông vốn chủ yếu nhằm bảo đảm cho các nền kinh tế mới nổi được tài trợ cân đối. Theo quan điểm đó, ý tưởng thuế kiểu Tobin (lấy tên của nhà kinh tế người Mỹ đã được giải thưởng Nobel Kinh tế năm 1981 và là người đã nghĩ ra loại thuế đánh vào các giao dịch tài chính quốc tế) nhằm khuyến khích những luồng vốn “tốt” mà cụ thể là các luồng vốn dài hạn và có biện pháp đối với các luồng vốn “xấu” mà cụ thể là các luồng vốn ngắn hạn chỉ nhằm mục đích đầu tư chứng khoán và gây bất ổn tiềm tàng do tính lưu chuyển cao. Cụ thể, các luồng vốn dài hạn chỉ phải chịu một mức thuế nhẹ trong khi các luồng vốn ngắn hạn phải chịu mức thuế nặng hơn nhiều. Theo ý tưởng ban đầu của James Tobin (và đây cũng là một lý do quan trọng khiến cho ý tưởng này được đưa ra từ năm 1978 này trở nên nổi tiếng), nguồn thu từ khoản thuế này sẽ được dành cho viện trợ phát triển.

Ngoài những vấn đề (thực chất khá hóc búa) liên quan đến tính khả thi của loại thuế này (vì muốn có hiệu quả nó phải được áp dụng rộng khắp chứ không chỉ vven vẹn trong khuôn khổ các nước thuộc nhóm G7), chúng ta trước hết hãy thử xét xem việc coi các luồng vốn ngắn hạn là các hoạt động đầu cơ gây bất ổn liệu đã thoả đáng chưa. Thực tế không đơn giản như vậy. Thực tế lại rất phức tạp, số luồng vốn ngắn hạn thậm chí trái lại có thể có tác dụng bình ổn, nhất là khi các dự đoán của các nhà đầu tư dựa trên các số liệu kinh tế cơ bản. Không có phương pháp nào có thể tách biệt được những hoạt động cần khuyến khích và những hoạt động cần ngăn chặn với hiệu quả chắc chắn 100%.

Vấn đề tiếp theo là nguồn gốc gây ra những khó khăn chủ yếu không phải là tính bất bình hàng ngày của thị trường mà chính lại là những lệch lạc dai dẳng, kéo dài, mà vấn đề này thì thuế kiểu Tobin không giúp ích được gì.

Cuối cùng, hạn chế giao dịch phải chăng là cách có hiệu quả nhất để giảm bớt tính bất bình của thị trường? Trong một bài báo đăng trên tờ *Esprit* số tháng 9-1998, Jean-Pierre Landau, nguyên Vụ trưởng Vụ Kinh tế Đối ngoại, đã một mặt cho rằng trong một thị trường không còn rào cản thì các rối loạn cũng tự do lan truyền một cách nhanh chóng vì hiệu ứng lây lan cũng dễ xảy ra hơn. Nhưng mặt khác, nếu thị trường càng rộng và có khả năng thanh khoản càng cao thì những biến động giá xảy ra do các cuộc khủng hoảng càng được hạn chế. Jean-Pierre Landau viết: *"Ném đá giữa mặt hồ rộng sẽ tạo ra con sóng lẫn lẩn, nhưng trong một chiếc ao hẹp thì sóng sẽ mạnh hơn nhiều"*.

Tất cả những nhận định trên khiến tôi hoài nghi tính hiệu quả của thuế kiểu Tobin và chắc rằng nó không giúp tránh được cuộc khủng hoảng châu Á. Một cách tổng quát hơn, mọi ý muốn đề ra các quy định đối với lưu thông vốn, dạng thức cuối cùng của phương thức kiểm soát ngoại hối truyền thống, có thể sẽ không thực hiện được trong thời đại tiền tệ điện tử và Internet. Nếu gượng nhẹ thì các quy định này sẽ không có hiệu quả. Nhưng nếu chặt quá thì

nó sẽ gây ra những mất cân đối, gây tác động chẳng kém gì những mất cân đối mà các biện pháp này muốn tìm cách loại bỏ.

Trong lĩnh vực lưu thông vốn, yếu tố tư tưởng phải lùi bước trước yếu tố thực dụng. Cách thức chủ yếu là phải kiểm soát và điều chỉnh tiến trình tự do hoá các nền kinh tế mới nổi chứ không phải là xét lại tiến trình này. Theo ý tôi, để đạt được mục đích đó cần hội đủ ba yếu tố.

Vấn đề cấp bách đầu tiên là phải tăng cường khả năng điều hành hiệu quả các hệ thống tài chính quốc gia mà ở nhiều nước vốn còn rất yếu kém. Cuộc khủng hoảng châu Á đã minh chứng cho điều này. Các quốc gia phát triển và các tổ chức quốc tế nhất định phải giúp đỡ các nước thuộc nhóm kinh tế mới nổi thiết lập một cơ chế kiểm soát cẩn trọng đối với các ngân hàng và thị trường tài chính.

Việc cải tiến công tác kiểm tra phải đi kèm với việc nâng cao tính công khai và khả năng cập nhật của các thông tin kinh tế và tài chính. Để thị trường trở nên hữu hiệu, các đối tượng tham gia thị trường nhất định phải có được những thông tin cần thiết để đánh giá một cách chính xác mức độ rủi ro của mình.

Cuối cùng, cần tính đến việc lôi kéo các đối tượng tư nhân tham gia vào việc giải quyết các cuộc khủng hoảng tài chính. Một số nhà kinh tế cho rằng việc Quỹ Tiền tệ Quốc tế thành công trong việc can thiệp vào cuộc khủng hoảng ở Mêhicô đã khiến cho một số ngân hàng tư nhân sau đó đầu tư một cách bất cẩn vào châu Á. Việc các nhà đầu tư tư nhân đứng dưng với nguy cơ sắp xảy ra một cuộc khủng hoảng không phải là biểu hiện tốt. Việc họ biết rằng mình sẽ buộc phải gánh chịu phí tổn để giải quyết cuộc khủng hoảng này sẽ khiến họ sử dụng tốt hơn những thông tin có được và có thái độ cẩn trọng hơn.

Tất cả các suy nghĩ trên đây đương nhiên sẽ khiến chúng ta nghĩ đến một cơ cấu mới cho hệ thống tài chính quốc tế và đây vốn là chủ đề thường xuyên nằm trong chương trình nghị sự của các hội nghị quốc tế lớn.

Một cơ cấu tài chính quốc tế mới

Những hướng nghiên cứu về một cơ cấu tài chính quốc tế mới theo lối truyền thống được tổ chức xung quanh hai vấn đề: chế độ hối suất và vai trò của các định chế quốc tế.

- Bản báo cáo này không nhằm mục tiêu nghiên cứu các đề xuất khác nhau nhằm thiết lập lại hệ thống Bretton Woods. Vì vậy, tôi sẽ chỉ đơn thuần lướt nhanh các hướng nghiên cứu đang được triển khai.

Tất cả các nhà kinh tế hiện nay đều nhất trí là không thể cùng một lúc kết hợp được cả hối suất cố định, khả năng luân chuyển vốn hoàn hảo và chính sách kinh tế tự chủ. Đây chính là ba yếu tố tạo nên cái mà giới chuyên môn gọi là tam giác bất khả. Nếu ta muốn ưu tiên hai yếu tố sau (tính luân chuyển vốn tự do và chính sách kinh tế tự chủ) và đồng thời lại muốn phòng tránh nguy cơ phá giá đồng tiền tạo tính cạnh tranh mà xét cho cùng chẳng ai có lợi cả, thì chỉ còn cách xác định mức độ thả nổi trong phạm vi chấp nhận được của đồng nội tệ cũng như bản chất của việc neo tiền sẽ áp dụng.

Phần lớn các hướng nghiên cứu của các nhà kinh tế, cả của Mỹ lẫn của châu Âu, đều chủ trương áp dụng hệ thống “biên độ giao dịch” (target zones) hay còn được gọi là “phạm vi xê dịch” (crawling bands). Cụ thể, hệ thống này quy định tỷ giá của các đồng tiền được dao động trong những biên độ được xác định trên cơ sở các mức hối suất cơ bản được điều chỉnh thường xuyên. Ví dụ như trong bản báo cáo gần đây nhất của Hội đồng Phân tích kinh tế do ông Olivier Davanne biên soạn và đã được chuyển cho Thủ tướng vào tháng 12-1998 đã đưa ra đề xuất về một “*hệ thống hối suất trung bình có thể điều chỉnh được*” dựa trên một số các đồng tiền bao gồm các đồng USD, euro và yên. Muốn cho một hệ thống kiểu này hoạt động tốt được thì đòi hỏi phải có được sự phối hợp tốt hơn trong chính sách tiền tệ và ngân sách giữa các cường quốc lớn trên thế giới. Nhưng đây lại chính là điều mà Mỹ

luôn tỏ ra dè dặt. Các nhà lãnh đạo Ngân hàng Trung ương châu Âu cũng không thích thú gì lắm hệ thống biên độ giao dịch vì sợ rằng sẽ không thực hiện nổi chức năng kiểm soát lạm phát của châu Âu. Các cuộc thảo luận vẫn tiếp tục diễn ra trong nhóm G7.

- Cũng vẫn còn tồn tại nhiều bất đồng về vai trò cần giao cho các định chế tài chính quốc tế: Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Thanh toán quốc tế.

Ông Michel Camdessus đã nhắc đến điều này ngày 13-10-1999 trước Ủy ban Đối ngoại. Trong giai đoạn gần đây, Quỹ Tiền tệ Quốc tế phải hứng chịu những ý kiến chỉ trích trên nhiều phương diện. Tổ chức này bị chỉ trích vì sự yếu kém trong việc dự báo khủng hoảng, vì hoạt động không hiệu quả khi khủng hoảng đã nổ ra và vì những giải pháp thái quá không tính đến hoàn cảnh khác nhau ở từng nước.

Bản báo cáo này cũng không nhằm mục đích đề xuất một cách chi tiết các biện pháp cải cách các định chế quốc tế. Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin phép được nêu ra một vài nhận xét dù rằng chỉ là phiên diện.

Lý do tồn tại đầu tiên của các định chế quốc tế là thúc đẩy các nước mở cửa nền kinh tế của mình cả trên phương diện kinh tế lẫn trên phương diện tài chính. Thành công đầu tiên của các định chế quốc tế này trong các cuộc khủng hoảng gần đây là tránh được hiện tượng co cụm áp dụng biện pháp bảo hộ vốn là xu hướng tự nhiên của các quốc gia nhằm bảo vệ quyền lợi riêng rẽ của mình. Theo ông Georges Ugeux, Phó chủ tịch Thị trường chứng khoán New York là người mà tôi đã từng có dịp gặp gỡ tại văn phòng của ông, cần phải biết ơn các định chế này và đặc biệt là Quỹ Tiền tệ Quốc tế vì họ đã phát triển được trên quy mô quốc tế một nếp xử lý khủng hoảng.

Chỉ trích phổ biến nhất ở Mỹ đối với các định chế tài chính quốc tế, mà trước hết là Quỹ Tiền tệ Quốc tế, cho rằng hoạt động can thiệp trợ giúp của các tổ chức đó càng khuyến khích thêm các đối tượng chủ nợ phiêu lưu, các đối tượng con nợ không có khả năng chi trả cũng như các Chính phủ không có khả năng điều

hành. Đây là vấn đề “rủi ro đạo đức”, một lý do khiến nhiều người đòi xóa bỏ Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Mọi người đều hiểu rằng vai trò của các định chế quốc tế là giúp cho các trung gian tài chính chủ chốt thực sự tránh được những hậu quả quá nặng nề hòng tránh cho cuộc khủng hoảng khi mới đầu chỉ giới hạn trong một khu vực nhất định không đột ngột lây lan ra các nước khác. Tuy nhiên, đúng như ông Jean-Claude Casanova, Giám đốc tạp chí *Commentaire*, đã viết trên tờ *Figaro* số ra ngày 19-2-1998, đề xuất giải tán Quỹ Tiền tệ Quốc tế nhằm mục đích buộc các đối tác kinh tế phải có trách nhiệm thì không khác gì việc đề nghị bãi bỏ “*bảo hiểm xe hơi để cho những người lái xeẩu phải tự sửa mình*”. Vấn đề ở đây là liệu lượng thế nào cho vừa phải và việc đề ra các biện pháp phòng ngừa không có nghĩa là khuyến khích thái độ khinh suất.

Các định chế tài chính quốc tế có một vai trò quan trọng nhưng họ đã không hoàn thành, đó là điều tiết và theo dõi thị trường. Nên thiết lập trên quy mô quốc tế cái mà Pháp đã xây dựng trên quy mô quốc gia cùng với Ủy ban Giao dịch chứng khoán (COB), mà cụ thể là quyền phân phối thông tin, các định chế giám sát thị trường, các cơ chế đình chỉ tạm thời thị trường tài chính... Cái khó là hiện không có một cơ quan lập pháp thế giới. Tôi ủng hộ phương pháp thuyết phục và phổ biến các mô hình hay thì hơn là phương pháp áp đặt. Cần cấp bách đề ra các bộ luật ứng xử trong tất cả các lĩnh vực tài chính quốc tế (kế toán, phương thức quản lý doanh nghiệp, luật thị trường tài chính, công khai thông tin...) và bảo đảm sao cho các bộ luật này được áp dụng thực sự.

Ngày 11-11-1999, nhân dịp ông Michel Camdessus tuyên bố từ chức, ông Christian Sautter, Bộ trưởng Kinh tế, Tài chính và Công nghiệp, đã ngợi ca trong báo *Le Monde*: “*Từ một định chế có nhiệm vụ bảo đảm sự bình ổn tài chính vĩ mô vốn thường xuyên bị coi là một cơ quan quan liêu thiếu minh bạch hay nhờ ông đã biến nó thành một đối tác thúc đẩy sự phát triển biết quan tâm đến những hệ quả xã hội trong các hoạt động của mình... Một cơ quan trợ giúp cho những nước gặp khó khăn nhờ ông đã bắt đầu trở thành một định chế điều tiết đích thực*”.

Yêu cầu Quỹ Tiền tệ Quốc tế cần có sự thay đổi cần thiết là chính đáng. Trong quá khứ, tổ chức này đôi khi đã quá đà trong việc đặt điều kiện cho sự trợ giúp tài chính của mình. Mỗi quan tâm chính đáng đối với việc kiểm tra và tính hiệu quả không được đưa đến khuyến khích mô hình chính phủ hay xã hội. Cơ chế điều tiết quốc tế như thế sẽ càng dễ dàng được chấp nhận hơn.

Hợp tác thương mại

Sự ra đời của Tổ chức Thương mại Thế giới ngày 1-1-1995 đã đánh dấu sự đăng quang của một hệ thống thương mại đa phương mới, hơn 50 năm sau Hiệp ước Bretton Woods lẽ ra đã có thể cho phép thành lập một tổ chức quốc tế về thương mại bên cạnh Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Tái thiết và phát triển quốc tế. Việc tổ chức hoạt động thương mại quốc tế không còn là kết quả của một thoả thuận đơn thuần giữa các nước (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại trước đây) mà từ nay được thực hiện trong khuôn khổ các quy định của một định chế quốc tế với thẩm quyền không chỉ bao trùm các hoạt động mậu dịch hàng hoá mà cả dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ nữa.

Tổ chức Thương mại Thế giới hiện có 135¹ thành viên, chiếm khoảng 90% thương mại quốc tế. Có hơn 30 nước đang giữ quy chế quan sát viên và có khoảng ba chục nước đang đàm phán để tham gia tổ chức này, đặc biệt trong đó có Trung Quốc và Nga.

Thừa nhận có một cơ quan trọng tài phân xử

“Đóng góp độc đáo nhất của Tổ chức Thương mại Thế giới”, theo cách nói của nguyên Tổng giám đốc tổ chức này là ông Renato Ruggiero, chính là việc đã thành lập được Cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB) chịu trách nhiệm phân xử các vụ tranh chấp thương mại. Trong trường hợp xảy ra xung đột, các nước thành viên có 60 ngày để tìm ra một giải pháp “phù hợp với các

1. Hiện nay là 137 thành viên (BT)

quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới". Hết thời hạn này, nếu việc thương lượng không có kết quả thì vụ việc sẽ được trình lên Tổ chức Thương mại Thế giới. Bên khiếu kiện sẽ yêu cầu thành lập một uỷ ban trọng tài (được gọi là tổ công tác đặc biệt) có nhiệm vụ lập một bản báo cáo trong thời hạn tối đa là 6 tháng. Sau khi đã được kiểm tra, bản báo cáo sẽ được Cơ quan giải quyết tranh chấp thông qua, trừ khi bị tất cả các thành viên bác bỏ hay yêu cầu phúc thẩm. Thủ tục đòi hỏi phải được tất cả mọi người nhất trí mới bác bỏ được một bản báo cáo là một nét mới quan trọng: trước đây, chính việc thông qua bản báo cáo đòi hỏi phải được tất cả các bên đồng ý, kể cả nước bị khiếu nại. Một khi vụ việc đã được phân xử, nếu nước bị khiếu nại bị khẳng định là sai nhưng không chịu tuân thủ quyết định đưa ra thì nước khiếu nại khi đó có thể áp dụng biện pháp trả đũa như tăng thuế chẳng hạn hoặc được nhận bồi thường.

Trong 4 năm hoạt động, Tổ chức Thương mại Thế giới đã khẳng định được tính chính đáng của mình, đặc biệt thông qua việc đề ra và vận dụng các cơ chế xử lý tranh chấp. Tổ chức Thương mại Thế giới cũng đã cho phép việc ký kết một số hiệp định chuyên ngành rất có ý nghĩa mà cụ thể là Hiệp định Công nghệ thông tin (tháng 12-1996), Hiệp định về Dịch vụ tài chính (tháng 2-1997) và Hiệp định về Viễn thông (tháng 12-1997).

Tổ chức Thương mại Thế giới rõ ràng là một bước tiến theo con đường của chủ nghĩa đa phương. Sự ra đời của một bộ luật thương mại quốc tế công bằng cho phép những nước nhỏ cũng như các nước lớn đều được có tiếng nói. Nhận định này được khẳng định bằng số lượng gia tăng các nước yêu cầu Tổ chức Thương mại Thế giới đứng ra phân giải. Liên minh châu Âu coi đây là một phương cách để dựa vào các nước khác trên thế giới nhằm chống lại những thông lệ thương mại kiểu Mỹ. Đối với các nước giàu nói chung và đối với Mỹ nói riêng, trên phương diện pháp lý đây còn là một phương cách để buộc các nước đang phát triển phải mở cửa thị trường của mình vì các quy định về mậu dịch tự do đã được đưa vào hệ thống luật pháp quốc tế. Còn đối

với các nước đang phát triển, lần đầu tiên trong lịch sử họ đã có thể đương đầu được với các nước lớn.

Trong 47 năm tồn tại, GATT chỉ ghi nhận được khoảng 300 yêu cầu tham khảo ý kiến. Trong khi đó, từ ngày được thành lập vào đầu năm 1995 đến cuối tháng 3-1999, Cơ quan giải quyết tranh chấp đã tiếp nhận 167 đơn khiếu kiện. Đó là một dấu hiệu thành công không thể phủ nhận. Hơn nữa, hệ thống trọng tài mới này lại rất khuyến khích giải pháp hoà hiệp và thực tế đã có khoảng ba chục vụ được giải quyết bằng biện pháp hoà giải.

Mỹ là nước đã 54 lần khiếu nại (trên tổng số 167) và đã chứng tỏ rằng mình rất biết cách tận dụng thủ tục mới này. Họ đã hai lần thắng kiện Liên minh châu Âu trong hai hồ sơ quan trọng: chế độ nhập khẩu chuối của Liên minh châu Âu ưu tiên cho các nước thuộc khối ACP (châu Phi, vùng vịnh Caribê và khu vực Thái Bình Dương) và lệnh cấm vận của châu Âu đối với thịt bò Mỹ nuôi bằng kỹ thuật sử dụng hoóc-môn. Các nước đang phát triển là bên nguyên của một nửa số vụ khiếu kiện và bên bị trong 41 vụ cũng đã giành được một vài thắng lợi, chẳng hạn như vụ nhiên liệu xuất khẩu từ Venêzuêla và Braxin sang Mỹ phải tuân thủ những quy định liên quan đến khí thải chặt chẽ hơn so với những quy định áp dụng cho xăng của Mỹ. Liên minh châu Âu cũng không ngần ngại gì vận dụng phương thức này và đã 45 lần khiếu kiện. Trong bản báo cáo xuất sắc của mình về những thách thức và cơ hội của Hội nghị Seattle (báo cáo điều tra số 1824), bà Béatrice Marre cho rằng sẽ *"là sai lầm khi nghĩ rằng Liên minh châu Âu ở vào thế yếu trong các thủ tục giải quyết tranh chấp của Tổ chức Thương mại Thế giới"*. Tuy nhiên, quả thực là cơ chế vận hành của Liên minh châu Âu khá nặng nề với 15 nước thành viên không phải lúc nào cũng có quyền lợi chung. Trong trường hợp nhập khẩu chuối, ta thấy một bên là Pháp và Anh muốn bảo vệ cho "những nhà sản xuất nước mình" còn bên kia là Đức lại muốn bảo vệ cho người tiêu dùng thích chuối nhập khẩu rẻ.

Tuy nhiên, không thể quả quyết cho rằng Tổ chức Thương mại Thế giới đã dẹp bỏ được hoàn toàn các thói quen đơn phương và song phương. Mỹ là nước vẫn kiên quyết bảo vệ chủ quyền của mình trong lĩnh vực thương mại. Mỹ đã đặt điều kiện cho việc thành lập Cơ quan giải quyết tranh chấp bằng việc hình thành một uỷ ban gồm 5 vị cố vấn được gọi là Uỷ ban Dole lấy theo tên của vị cựu Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hoà của bang Kansas. Uỷ ban này chịu trách nhiệm xem xét các phán quyết bắt ép Mỹ. Nếu như trong 5 năm liên mà uỷ ban trên 3 lần thấy rằng các phán quyết đưa ra là không công bằng hay trái với lợi ích của Mỹ thì Mỹ được bảo lưu khả năng rút khỏi Tổ chức Thương mại Thế giới. Mỹ cũng bảo lưu quyền được sử dụng các điều 301 và siêu 301 trong Luật Thương mại của mình (Trade Act) để được phép áp dụng các biện pháp đơn phương trong trường hợp có những hành vi thương mại của nước ngoài bị coi là gian lận. Hơn nữa, Mỹ cũng đã không ngần ngại áp dụng các đạo luật trái với chủ nghĩa đa phương: các luật Helms-Burton và Amato đe dọa trừng phạt các doanh nghiệp buôn bán với Cuba, Iran và Libi. Dù rằng các điều khoản của chúng đã được điều chỉnh nhẹ đi đáng kể vào đầu năm 1998, đặc biệt đối với Liên minh châu Âu, các luật này hiện vẫn còn hiệu lực.

Tuy nhiên, vẫn có một vấn đề quan trọng hiện vẫn còn bỏ lửng: Cơ quan giải quyết tranh chấp liệu có thực sự có điều kiện để buộc các bên tôn trọng khuyến cáo của mình hay không? Thực tế phải thừa nhận rằng khó lòng một đối tác "yếu" lại có thể áp dụng được các biện pháp trừng phạt mang tính áp đặt đối với một đối tác mạnh hơn nhiều. Ví dụ điển hình là Mỹ không cần chờ tổ công tác đặc biệt đưa ra quyết định của mình đã áp dụng các biện pháp trả đũa (chẳng hạn như trong trường hợp hồ sơ về chuối). Theo Jean-Pierre Petit, người chuyên viết xã luận của AGEFI, thì *"Tổ chức Thương mại Thế giới có lẽ vẫn còn là nơi để các nước có thể đưa ra quan điểm và bảo vệ quyền lợi của mình (vì thế các nước mới muốn gia nhập và đề nghị phân xử)"*

thì đúng hơn là cơ quan thực hiện nhanh chóng các cam kết đã được đưa ra”.

Tôi cho rằng cần phải tăng cường tính chính đáng của Cơ quan giải quyết tranh chấp để cơ quan này thực hiện được tham vọng của mình là người bảo đảm nguyên tắc Nhà nước pháp quyền trong quan hệ thương mại. Hiện nay, cơ quan này vẫn thường được coi như một biểu tượng của chủ nghĩa tự do toàn cầu. Theo quan điểm phân xử công minh này, thủ tục tố tụng trước Cơ quan giải quyết tranh chấp phải được cải tổ để các đại diện của xã hội dân sự, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ, được bày tỏ ý kiến của mình. Vì không biết ý kiến của họ được tính tới nên công luận có khả năng trở thành yếu tố cản trở lớn nhất của Tổ chức Thương mại Thế giới. Điều này đã được chứng minh bằng phản ứng của người tiêu dùng châu Âu khi Liên minh châu Âu bị xử thua kiện vì đã từ chối không nhập khẩu thịt bò Mỹ nuôi bằng kỹ thuật sử dụng hoóc-môn, một quyết định mà họ cảm thấy không thể hiểu nổi.

Một điều cũng rất quan trọng là phải xem xét lại cách thức chỉ định những người được gọi là “điều tra viên” theo thuật ngữ thường dùng tại Tổ chức Thương mại Thế giới (họ thực chất là thành viên của các tổ công tác đặc biệt phụ trách phân xử sơ thẩm các vụ tranh chấp). Hiện nay, việc chỉ định các điều tra viên không mấy công khai. Có đến hơn 90% các điều tra viên là các đại diện Chính phủ hay công chức nên thực ra họ chỉ đại diện cho từng quốc gia riêng lẻ. Thực tế này không cho phép bảo đảm được tính độc lập của công tác phân xử và tính nhất quán trong án lệ. Chúng ta nên lập một danh sách với số lượng tương đối hạn chế các trọng tài có năng lực pháp lý được thừa nhận làm cơ sở cho việc lựa chọn các điều tra viên.

Cuối cùng, đúng như bản báo cáo tháng 7-1999 đã nêu ở phần trước của ông Jean-Pierre Landau và bà Catherine Lalumière về đàm phán thương mại đa phương đã chỉ rõ, cần phải dành cho các nước đang phát triển một sự trợ giúp kỹ thuật đặc biệt (nhất

là cử chuyên gia sang giúp đỡ) để các nước này phát huy được quyền của mình trong trường hợp xảy ra tranh chấp. Bản báo cáo này cũng đưa ra những đề xuất nhằm nâng cao tính công khai của thủ tục tố tụng: tổ chức các phiên phân xử công khai, công bố công khai các văn bản giải trình của mỗi bên... Tôi ủng hộ những gợi ý này. Quyết định phân xử sẽ dễ dàng được chấp nhận hơn khi được đưa ra trong những điều kiện thoả mãn tính công khai và bảo đảm được quyền lợi của các bên.

Hình thành các khu vực kinh tế lớn

Lý do phải hội nhập khu vực

Từ khoảng một chục năm nay, các hiệp ước hội nhập khu vực ngày càng nhiều với những hình thức ngày càng phong phú. Số lượng các tổ chức khu vực vào năm 1990 còn chưa đến 25 mà nay đã lên tới gần 100. Tuy nhiên, trong đó cũng có những hiệp định quy mô lớn và nhỏ. Định ước duy nhất và tiếp đó là Hiệp ước Maastricht đã củng cố các định chế của châu Âu. Tại Bắc Mỹ, Hiệp ước Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) đã tạo ra một thị trường hội nhập rộng lớn bao gồm Mêhicô, Mỹ và Canada. Còn tại Nam Mỹ, Thị trường chung Phương Nam (MERCOSUR) cũng đang bắt đầu tiến trình tương tự với Achentina, Braxin, Paraguay và Uruguay. Tại Đông Nam Á, Ôxtrâyli và Niu Dillân đã ký kết *Hiệp định Thương mại hợp tác kinh tế*, còn Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) hay APEC trong tương lai cũng hình thành một khu vực mậu dịch tự do. Các nhà lãnh đạo châu Phi cũng cố gắng xúc tiến ý tưởng về các khuôn khổ chính thức cấp vùng theo gương Tổng thống Abdou Diouf, người đã kêu gọi tăng cường Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Tây Phi.

Đâu là nguyên nhân khiến cho liên kết khu vực lại gặt hái được thành công? Một số nhà quan sát cho rằng hội nhập khu vực là một giải pháp đối lập thay thế cho toàn cầu hoá. Tôi không nhất trí với quan điểm này mà cho rằng hội nhập khu vực có thể song hành cùng toàn cầu hoá và chính là một bộ phận cấu thành

của toàn cầu hoá. Hội nhập khu vực thực tế cho phép tạo ra cái mà ông Zaki Laidi gọi là các *“không gian có mục tiêu”* (Zaki Laidi, *Địa chính trị về tính mục tiêu*, Nhà xuất bản Desclée de Brower, 1998). Theo quan điểm đó, hội nhập khu vực là một giải pháp cho toàn cầu hoá khi nó không được quan niệm như một pháo đài phòng thủ, *“mà đúng hơn là một bộ lọc, một bước trung gian giữa cái toàn cầu quá trừu tượng và cái địa phương quá chật hẹp”*. Zaki Laidi viết tiếp: *“Chúng ta đang ở trong một tình thế mà cái quốc gia còn có khiếm khuyết về mặt chức năng nhưng lại không thể thay thế về mặt bản sắc, còn cái toàn cầu thì thích hợp về mặt chức năng nhưng lại không thoả đáng về mặt bản sắc”*.

Theo Trung tâm Nghiên cứu dự báo và Thông tin quốc tế, các hoạt động mậu dịch quốc tế được tổ chức theo phương thức hội nhập khu vực không chỉ dựa vào các hiệp định quốc tế. Trước hết, đây là một hiện tượng mang tính cơ cấu liên quan đến một loạt các đặc trưng gần kề: khoảng cách địa lý mà kéo theo nó là chi phí vận tải và cả các mối quan hệ văn hoá, lịch sử và ngôn ngữ cũng như những nét tương đồng về hệ thống chính trị, mức sống và cả chính sách thương mại nữa. Những hiệp định hội nhập khu vực gặt hái được thành công là những hiệp định được đưa ra nhằm bổ sung thêm cho quá trình hội nhập đã được phát triển mạnh trước đó trên cơ sở đặc tính gần kề nêu trên.

Có thể đưa ra một ví dụ trái ngược để minh hoạ cho quan điểm này là trường hợp APEC. Ra đời vào năm 1989 theo sáng kiến của Mỹ, APEC bao gồm các thành viên đủ dạng như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc hay Nga. Với tổng cộng 21 nước thành viên, APEC chiếm tới 58% tổng sản phẩm thế giới và 47% kim ngạch thương mại toàn cầu. Do tính đa dạng này mà APEC không sao xác định được cho mình một cơ cấu ổn định. Vì vậy, giới quan sát ít nhiều vẫn tỏ ra nghi ngờ không biết liệu quyết định của APEC về việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do vào năm 2010 (đối với các nước phát triển trong khu vực) và 2020 (đối với các nước chậm phát triển hơn) có thực hiện được hay không.

Hội nhập khu vực và toàn cầu hoá liệu có thể song hành?

Tuy nhiên, xu hướng hội nhập khu vực không vì thế mà dẫn đến việc phân chia thế giới thành ba vùng lớn (châu Mỹ, Liên minh châu Âu và châu Á) tương đối biệt lập, giao lưu với bên ngoài giảm đi mà nghiêng về giao lưu bên trong từng khu vực. Cả ba cực thương mại này đều không chịu bằng lòng với khu vực ảnh hưởng tự nhiên của mình. Chính vì lẽ đó mà Liên minh châu Âu đã thiết lập quan hệ hợp tác với khối MERCOSUR (Hội nghị thượng đỉnh Rio de Janeiro tháng 6-1999) và bắt đầu đối thoại với châu Á trong khuôn khổ ASEM (Asia-Europe Meeting) quy tụ 15 nước thành viên của Liên minh Châu Âu, 7 nước ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Vì vậy, không lấy gì làm lạ là toàn cầu hoá và hội nhập khu vực đi đôi với nhau suốt một chục năm qua cho dù các mối quan hệ giữa chúng cực kỳ phức tạp. Các công trình nghiên cứu của bà Françoise Nicolas, cán bộ đặc trách về nghiên cứu của Viện Quan hệ quốc tế Pháp đã cho ta thấy được sự khác biệt rõ nét giữa Đông Nam Á và Mỹ Latinh trong mối quan hệ giữa toàn cầu hoá và hội nhập khu vực. Tại châu Á, chính toàn cầu hoá nâng cao mức tăng trưởng và trình độ phát triển kinh tế, nuôi dưỡng hội nhập khu vực, đặc biệt với sự thúc đẩy của Nhật Bản. Trái lại, tại khu vực Mỹ Latinh, các sáng kiến mới đây về hội nhập khu vực được nghiên cứu và triển khai theo hướng tạo điều kiện hội nhập vào tiến trình toàn cầu hoá và đáp ứng được những điều kiện cạnh tranh mới mà tiến trình toàn cầu hoá đặt ra.

Tóm lại, hội nhập khu vực và toàn cầu hoá không có gì là mâu thuẫn mà thực chất như hai mặt của cùng một đồng tiền: nó củng cố lẫn nhau và cùng đi theo hướng hội nhập vào thị trường thế giới, khuyến khích tính năng động, phát triển.

Một công trình nghiên cứu do Ban thư ký của Tổ chức Thương mại Thế giới thực hiện vào năm 1995 cũng đưa ra kết luận tương tự và khẳng định rằng *"các sáng kiến cấp vùng và đa phương về hội nhập bổ sung cho nhau thì đúng hơn là đối lập với nhau, vì cùng tìm cách mở rộng hơn nữa các hoạt động thương mại"*. Tuy

nhiên, các tổ chức khu vực là những ngoại lệ trước nguyên tắc sáng lập của Tổ chức Thương mại Thế giới, theo đó tất cả các đối tác thương mại đều phải được đối xử bình đẳng, có nghĩa là đều được hưởng quy chế tối huệ quốc (MFN). Tổ chức Thương mại Thế giới vì thế đã tìm cách để sao cho việc thành lập các khu vực thương mại chắc sẽ không đi theo cách lãng tránh quy định đối xử bình đẳng này trong một số lĩnh vực. Chính vì lẽ đó mà điều 24 của Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) đã buộc các hiệp định khu vực muốn hợp lệ thì phải tuân thủ theo một số tiêu chuẩn chặt chẽ. Các hiệp định này đặc biệt phải khuyến khích việc tự do hoá các luồng mậu dịch giữa các nước thành viên nhưng không được gây cản trở cho hoạt động thương mại với các nước khác trên thế giới. Một Ủy ban phụ trách về các hiệp định khu vực đã được thành lập vào tháng 2-1996 để kiểm tra xem các tổ chức khu vực cũng như để xác định xem các tổ chức này có tuân thủ theo các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới hay không.

Cho đến nay, đúng như ông Landau và bà Lalumière đã ghi nhận trong bản báo cáo hồi tháng 7-1999 của mình, các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới về cơ bản đã được vận dụng với Liên minh châu Âu là bên đã phải có nhiều nhân nhượng thương mại đối với các nước thứ ba trong các tiến trình đàm phán liên tiếp nhằm mở rộng thành viên. Chúng ta có thể thấy trước là Liên minh châu Âu sẽ phải chịu sức ép rất mạnh khi muốn kết nạp thêm các nước Trung Âu và Đông Âu. Hy vọng rằng Tổ chức Thương mại Thế giới sẽ áp dụng thái độ tương tự đối với các tổ chức khu vực khác, tuy nhiên không vì thế mà gây trở ngại cho việc duy trì những biện pháp ưu tiên dành cho các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, cũng không nên nghĩ rằng việc đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực tiền tệ, tài chính và thương mại cũng như xu thế hội nhập khu vực là những phương sách mẫu nhiệm trước các thách thức mà các quốc gia và xã hội đang phải đối mặt trong tiến trình toàn cầu hoá. Chúng ta cần suy nghĩ thật thấu đáo.

Tăng cường cải cách

Làm thế nào để toàn cầu hoá mang tính nhân bản? Đó là câu hỏi mà tôi xin được giải đáp trong phần này. Có ba điều kiện đặt ra: hình thành một cộng đồng dân sự quốc tế, duy trì ưu thế của chính trị so với kinh tế và khai thác nguồn nhân lực của Pháp và Liên minh châu Âu.

Hướng tới việc hình thành một cộng đồng dân sự quốc tế

Trong những năm vừa qua đã thấy xuất hiện nhiều khái niệm chính trị toàn cầu mới được biểu đạt qua các cụm từ: “xã hội dân sự quốc tế”, “dân chủ thế giới”, “di sản chung của nhân loại”...

Tư cách công dân toàn cầu

Hiện đã tồn tại cái mà ta có thể gọi cuộc sống thường nhật thế giới với đủ các sự kiện hiếm kỳ mang tính toàn cầu như các tai nạn tàu hoả hay máy bay, các vụ động đất, các vụ hoả hoạn gây hậu quả nghiêm trọng, các đám cưới của công chúa này hay hoàng tử nọ, các sự kiện thể thao lớn. Trong một bài báo viết trên tờ *Esprit* số tháng 10-1998, ông Zaki Laidi, cán bộ thuộc Trung tâm Nghiên cứu Khoa học quốc gia Pháp (CNRS), đã nhận xét: *“Toàn cầu hoá đã tạo ra một cộng đồng tự phát mà không cần một hệ thống xã hội ổn định, cũng chẳng có một dự định chung”*. Vẫn theo ông Laidi, cộng đồng này chủ yếu hình thành trên cơ sở *“một tập hợp sống nhay cảm”* bởi lẽ mỗi sự kiện toàn cầu đều trước hết được tiếp nhận theo lối cảm xúc.

Toàn cầu hoá cũng phát triển một quan niệm nào đó về “tư cách công dân toàn cầu” đang trực tiếp cạnh tranh với quan niệm truyền thống về tư cách công dân quốc gia vẫn thường được nhắc đến. Các tổ chức phi chính phủ tự khẳng định tính chính đáng của mình bằng cách tự coi mình như là sự hiện thân đầu tiên của xã hội dân sự toàn cầu. Trong bài viết của mình trong bản báo cáo Ramses 2000, ông Philippe Moreau-

Desfarges đã nhấn mạnh đến vai trò ngày càng lớn của các tổ chức phi chính phủ trong các mối quan hệ quốc tế: các tổ chức phi chính phủ tham gia vào quá trình xác định lịch trình của các cuộc đàm phán quốc tế (đặc biệt thông qua các phong trào vận động của mình), đòi hỏi các tiêu chuẩn (bảo vệ cá heo, cấm sử dụng mìn sát thương...) và cuối cùng theo dõi việc tuân thủ các tiêu chuẩn này (quyền lợi của tù chính trị, tự do báo chí...). Một dấu hiệu cũng đáng ghi nhận là Ủy ban Đối ngoại cách đây ít lâu chỉ phỏng vấn đại diện của các chính phủ thôi thì nay đã phỏng vấn thêm ngày càng nhiều hơn lãnh đạo của các tổ chức phi chính phủ.

Ông Moreau-Desfarges ghi nhận: *"Công đồng các tổ chức phi chính phủ với số lượng hội viên đông đảo gây được sức ép mạnh hơn nhiều so với nhiều quốc gia tầm cỡ trung bình, các nước này ai cũng có một phiếu tại Đại hội đồng Liên hợp quốc. Cả các công ty đa quốc gia (ví dụ như một số công ty khai khoáng và dầu mỏ đã buộc phải điều chỉnh hay từ bỏ kế hoạch đầu tư của mình vì những đòi hỏi bảo vệ môi trường và bảo vệ nhân quyền) lẫn các chính phủ (ví dụ như Pháp đã bị tổ chức Hoà bình xanh khuấy đảo vì mấy vụ thử hạt nhân) đều phải e ngại các tổ chức phi chính phủ"*.

Đường phân cách giữa phạm vi của Nhà nước và phạm vi của cộng đồng quốc tế ngày càng trở thành một vấn đề có ý nghĩa. Trong một bản báo cáo trước đây cùng làm với vị đồng nghiệp đáng mến là ông Jean-Bernard Raimond về chính sách can thiệp vào các cuộc xung đột, tôi đã có dịp phác lại lịch sử của các hoạt động can thiệp nhân đạo. Giai đoạn đầu diễn ra vào những năm 1950 là sự can thiệp bằng đạo đức chứ không dùng vũ lực, theo kiểu tổ chức Ân xá quốc tế (Amnesty International). Hình thức can thiệp này thực hiện thông qua việc gửi thư và kiến nghị. Giai đoạn thứ hai diễn ra vào những năm 1970 là sự can thiệp y tế, vốn được tóm gọn trong tên của hiệp hội "Bác sĩ không biên giới" (Médecins sans frontières) là tổ chức vừa được nhận một giải Nobel vì các hoạt động của mình. Giai đoạn thứ ba diễn ra trong những năm 1980 là sự can thiệp bằng thể chế với sự hỗ trợ của

các chính phủ. Đây là sự can thiệp Nhà nước. Ngày nay, ta có thể nói đến giai đoạn thứ tư, giai đoạn của những năm 1990, với sự can thiệp của các toà án quốc tế được lập ra nhằm buộc tội và kết án những nhà lãnh đạo chính phủ, kẻ đầu tròng gây ra các tội ác với quy mô lớn...

Những tiêu chuẩn toàn cầu

Việc phác hoạ một xã hội toàn cầu như trên đặt ra vấn đề phải có các tiêu chuẩn toàn cầu. Sự suy yếu của các Nhà nước về khả năng can thiệp và điều tiết các mối quan hệ xã hội trong khi quá trình cạnh tranh ngày càng quyết liệt mà các quốc gia phải đối mặt nhằm làm cho lãnh thổ mình ngày một hấp dẫn, một số nước từ bỏ nghĩa vụ điều tiết (đặc biệt trong vấn đề việc làm), sự phát triển của các khu vực ngoài vòng pháp luật mà thực chất là những khu vực buôn bán lậu, tất cả đã đưa đến chủ trương cần xác định các tiêu chuẩn nhằm tạo ra những “thói quen tốt đẹp” được tất cả mọi người chấp nhận trong tất cả các lĩnh vực, từ chính sách xã hội đến tiêu chuẩn y tế hay nguyên tắc ứng xử trong hoạt động tài chính.

Đương nhiên, nguyên tắc hành động tập thể nhằm quản lý tốt hơn những rủi ro toàn cầu đang đè nặng trên đầu các dân tộc cũng như từng người dân, sẽ dẫn đến sự bàn bạc để lựa chọn những lĩnh vực nào mà cách tiếp cận đa phương ưu việt hơn nỗ lực quốc gia riêng rẽ. Vấn đề này (châu Âu vốn đã biết rõ dưới khái niệm nguyên tắc bổ trợ) không chấp nhận một giải pháp đơn giản và duy nhất ngoài một số nguyên tắc cơ bản. Ví dụ về các tiêu chuẩn xã hội là một trường hợp minh họa cụ thể.

Giữa các nước phát triển và đang phát triển vẫn tồn tại sự khác biệt rất lớn cả về luật pháp lẫn thông lệ trong lĩnh vực việc làm và bảo trợ xã hội. Sự khác biệt này một phần là do những chênh lệch kinh tế nhưng cũng còn do các yếu tố dân tộc và đạo đức liên quan đến khái niệm nhân quyền. Các nước đang phát

triển nhìn chung phản đối kịch liệt việc gấn thương mại quốc tế với những tiêu chuẩn về lao động. Các nước này tố cáo các nước phát triển chỉ lấy đó làm cái cớ để che đậy chính sách bảo hộ của mình và họ e rằng đang bị mất đi một lợi thế so sánh quan trọng.

Đây là một vấn đề phức tạp. Một mặt, chúng ta không thể chấp nhận việc lấy cơ trình độ phát triển thấp để từ chối việc phát triển các điều luật xã hội. Nhưng trái lại, chúng ta không thể xử lý vấn đề quyền của người lao động trong một khuôn khổ thuần túy mang tính pháp lý mà không gấn nó vào bối cảnh tiến trình phát triển. Vì vậy, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã cố gắng xác định một ngưỡng tối thiểu về các điều luật xã hội bảo đảm được phẩm giá. Các điều luật nền tảng này bao gồm: quyền thành lập tổ chức công đoàn của người lao động, thương lượng tập thể; cấm sử dụng lao động trẻ em; xoá bỏ việc cưỡng bức lao động; cấm phân biệt đối xử trong lĩnh vực việc làm. Tổ chức Lao động quốc tế và Tổ chức Thương mại Thế giới nếu hợp tác với nhau tốt hơn sẽ buộc được các quốc gia phải tôn trọng các tiêu chuẩn này.

Vấn đề cấp bách, theo tôi, đương nhiên là phải loại bỏ hoàn toàn việc sử dụng lao động trẻ em. Theo Tổ chức Lao động quốc tế, có từ 50 đến 60 triệu trẻ nhỏ từ 5 đến 11 tuổi đang phải đi làm trên thế giới. Cần có một chương trình đặc biệt trong lĩnh vực này. Theo những nhận xét của UNICEF, để giải quyết được vấn đề trên mà chỉ buộc các công ty đa quốc gia chấm dứt mọi hợp đồng với những nhà thầu tuyển dụng trẻ em không thôi thì chưa đủ. Những đứa trẻ mất việc có nguy cơ sẽ bị đuổi ra đường và đôi khi còn rơi vào tệ nạn mãi dâm. Bên cạnh việc đề ra một bộ luật ứng xử áp dụng cho các công ty đa quốc gia, cũng cần có các hệ thống khuyến khích giáo dục và đào tạo để đổi lấy việc sử dụng một cách ngoại lệ trẻ em vào một số công việc nhẹ nhàng không ảnh hưởng đến sức khỏe và sự phát triển của trẻ em.

Hướng tới việc thành lập một Hội đồng an ninh kinh tế

Từ năm 1945 đến nay, các định chế quốc tế (Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Thương mại Thế giới, Tổ chức Lao động quốc tế...) được phát triển theo nguyên tắc chuyên môn và cụ thể là từng tổ chức hoạt động một cách độc lập với phạm vi thẩm quyền riêng, với những điều kiện kết nạp riêng, với hệ thống pháp lý riêng. Tính chuyên môn này hiện nay đã bộc lộ những hạn chế của nó, cả trên phương diện tính hiệu quả lẫn tính chính đáng.

Nguyên tắc chuyên môn này cần được cân bằng lại bằng việc tăng cường hợp tác giữa các định chế kể trên. Các quốc gia có quyền mong rằng các vấn đề chung phải được giải quyết trên cơ sở có sự phối hợp. Chẳng hạn như trong một thời gian quá dài, Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế từng khiến ta có cảm giác là hai tổ chức này chẳng liên quan gì đến nhau, vì hoạt động chủ yếu của Ngân hàng Thế giới là giảm bớt tính hà khắc trong các kế hoạch thất lung buộc bụng mà Quỹ Tiền tệ Quốc tế yêu cầu. Giờ đây thì tình hình không còn như trước nữa và hai tổ chức này đã nỗ lực phối hợp hoạt động cùng nhau. Như chúng tôi đã đề cập, cũng cần có sự phối hợp tốt hơn giữa Tổ chức Thương mại Thế giới và Tổ chức Lao động quốc tế, và giữa Tổ chức Thương mại Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Tuy nhiên, cần phải đi xa hơn thế và đó là lý do mà chúng tôi mong muốn thành lập được trong khuôn khổ Liên hợp quốc một Hội đồng an ninh kinh tế với thành phần ngang nhau giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển đồng thời cũng dành một vị trí cho các tổ chức khu vực. Nhiệm vụ của Hội đồng này trước hết là theo dõi việc tôn trọng nhân quyền trong quá trình phát triển kinh tế của thế giới, đặc biệt thông qua việc khởi thảo các bộ luật ứng xử áp dụng với các công ty đa quốc gia, xúc tiến tạo ra một môi trường thương mại công bằng, đấu tranh chống hiện tượng đào thải ở các quốc gia và khuyến khích việc san bằng khoảng cách chênh

lệch về trình độ công nghệ. Nhiệm vụ tiếp theo là hạn chế tính bất ổn trong lĩnh vực tài chính bằng cách phòng ngừa các cuộc khủng hoảng mới xuất hiện và tổ chức các hoạt động trợ giúp người dân các nước trong thời kỳ khủng hoảng hay điều chỉnh. Nhiệm vụ cuối cùng là giảm bớt những rủi ro toàn cầu cũng như những nguy cơ đe dọa các dân tộc thông qua việc đấu tranh chống tội phạm toàn cầu, bảo vệ tính đa dạng văn hoá và gìn giữ môi trường.

Xác định lại phạm trù chính trị

Tôi đã có dịp nhắc đến việc quyền lực của thị trường và các doanh nghiệp đa quốc gia tăng lên làm suy giảm uy quyền của Nhà nước. Tính độc lập của Chính phủ cũng phải thoả hiệp, vì Chính phủ giờ đây bị kẹt giữa các chính sách dưới tầm và trên tầm quốc gia; những chính sách như thế này đang nổi lên gây sức ép đối với Nhà nước và đều là những ràng buộc đối với mọi hoạt động chính trị.

Vai trò của Nhà nước bị cạnh tranh

“Nhà nước dựa trên khái niệm quốc gia phải chăng đang trở thành con khủng long, sắp tuyệt chủng?”. Đó là nỗi băn khoăn của nhà tương lai học Nhật Bản Kenichi Ohmae. Cùng với toàn cầu hoá, Nhà nước vốn trước đây là tác nhân nổi trội trong hệ thống quốc tế giờ đây phải đương đầu với sự xuất hiện của những quyền lực cạnh tranh cũng như của một loạt các khái niệm về tính trung thực và bản sắc.

Trong tác phẩm còn chưa được dịch ra tiếng Pháp *The retreat of the State: the diffusion of power in the world economy* (Nhà xuất bản Cambridge University Press, 1996), tác giả Susan Stange mô tả các đối tác tư nhân dần dần tước đoạt quyền lực truyền thống của Nhà nước như thế nào: Nhà nước rút lui khỏi hàng loạt các hoạt động sản xuất ở tất cả mọi lĩnh vực; hoạt động chuyển giao vốn của các công ty đa quốc gia từ nay sẽ có ảnh hưởng đến việc phân phối lại của cải trên phạm vi toàn cầu

manh mẽ hơn nhiều các chính sách của Nhà nước; các doanh nghiệp tước đoạt của Nhà nước quyền quản lý xã hội: lương, việc làm và điều kiện lao động ngày càng phụ thuộc vào chính sách của từng hãng nhiều hơn là vào luật pháp; cuối cùng, các doanh nghiệp đa quốc gia ngày càng có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến chính sách thuế.

Chúng ta có thể nêu ra hàng loạt ví dụ về những lĩnh vực mà trước đây chỉ duy nhất thuộc về thẩm quyền của Nhà nước nhưng giờ đây Nhà nước được buộc phải chia sẻ với người khác có quyền cạnh tranh.

Một số người lấy làm tiếc rằng quyền lực chính trị của Nhà nước lại phải khuất phục trước sức mạnh kinh tế của thị trường. Quyền lực của Nhà nước bị suy giảm (biểu hiện ở những khó khăn mà mô hình Nhà nước - Phúc lợi hiện đang vấp phải) có lẽ đáng được quy do tác hại của việc mở cửa trong lĩnh vực thương mại và tài chính. Theo tôi cách phân tích như vậy chỉ là tìm cách để đổ vạ cho người khác. Trong cuốn *Sự giàu có của thế giới, sự nghèo khó của các quốc gia* (Nhà xuất bản Flammarion, 1997), nhà kinh tế Daniel Cohen viết: *"Cuộc khủng hoảng của mô hình Nhà nước-Phúc lợi không phải là một cuộc khủng hoảng do toàn cầu hoá tài chính chi phối, mà là cuộc khủng hoảng của một hệ thống vốn được xây dựng từ một thời kỳ mà nguy cơ thất nghiệp gần như không có, thời kỳ tuổi thọ còn ở mức thấp so với độ tuổi về hưu, và trong thời kỳ đó tăng trưởng mạnh đến mức người ta tin phần đóng góp của những người đang ở độ tuổi lao động luôn đủ để chi trả cho những người về hưu. Sự thích nghi của Nhà nước - Phúc lợi với thế giới mới bao trùm sự bất bình đẳng hôm nay phải tuân theo logic nội tại trong đó toàn cầu hoá cũng là yếu tố phải tính đến".*

Thậm chí, toàn cầu hoá và việc mất đi tính độc lập chính trị do toàn cầu hoá thường là lập luận đầy phần khích của các chính phủ đang ngập sâu trong nợ nần và đang phải tìm cách giảm bớt những nhu cầu ngày một tăng mà họ phải đối mặt. Các chính phủ này viện vào đó để bao biện cho sự bất lực của mình và nguy

cơ không có khả năng thanh toán. Nhưng đúng như ông Daniel Cohen đã nhắc đến, cách lập luận kiểu đó có một hạn chế nổi bật: không thể lấy tính bất trị làm nguyên tắc cai trị mà lại không bị trừng phạt.

Ủng hộ chủ trương xây dựng mô hình Nhà nước chiến lược gia

Thay cho mô hình truyền thống của Nhà nước xã hội theo kiểu Keynes, kết quả thoả hiệp giữa chủ nghĩa tư bản và Nhà nước - Phúc lợi, tôi muốn ủng hộ Nhà nước theo hướng là thể chế đề ra chiến lược, nhà nước duy nhất có khả năng giữ được tính tự chủ trong quan điểm và lựa chọn chính sách, bất chấp quá trình toàn cầu hoá. Ý kiến này không chỉ dựa trên chủ nghĩa duy ý trí. Thực tế, cần ghi nhận rằng phải hiểu toàn cầu hoá trước hết như một hoạt động điều chỉnh và ta không thể coi mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường đơn giản là đối đầu. Mối quan hệ này cũng chứa đựng nhiều khía cạnh hỗ trợ lẫn nhau nữa.

Theo tôi, Nhà nước hiện nay trên thực tế có nhiều công cụ hành động quan trọng. Trước hết, Nhà nước là người chịu trách nhiệm hàng đầu trong việc đề ra môi trường pháp lý, thuế và chuẩn mực cho các doanh nghiệp hoạt động. Với vai trò này, Nhà nước phải chú ý một cách có hệ thống hơn và sát sao hơn đến việc tạo ra môi trường có tính cạnh tranh và quan tâm đến các tác động tài chính và kinh tế liên quan đến các quyết định của mình, bởi các quyết định đó có thể bóp nghẹt dần các doanh nghiệp trong nước hay ngăn cản hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài. Về vấn đề này, mối quan tâm của tất cả các chính phủ có lẽ đúng như phương châm truyền thống của ngành y: “trước hết là đừng có làm hại”.

Như chúng ta đã từng thấy, Nhà nước cũng có thể tăng cường khả năng hành động của mình bằng cách tham gia vào việc

thành lập các khu vực kinh tế vùng nhằm tạo ra một môi trường tăng trưởng tốt hơn và nhằm thông qua cách này để tăng cường vị thế của Nhà nước trên trường quốc tế.

Tiếp nữa, Nhà nước ngày càng tập trung hơn vào việc giành giật thị trường nước ngoài cho các doanh nghiệp của mình. Phong cách này, vốn đã quen thuộc ở Mỹ từ nhiều năm nay nhưng đặc biệt thấy rõ trong nhiệm kỳ của Tổng thống Clinton, giờ đây đã trở thành chuyện thường tình của hầu hết các nước. Tổng thống Jacques Chirac thường xuyên nhắc lại nguyên tắc trên trong các cuộc gặp thường niên với các Đại sứ Pháp. Cũng theo quan điểm đó, phần lớn các Chính phủ đã đứng ra bảo lãnh khi các doanh nghiệp của mình phải đương đầu với những thị trường khó khăn (ví dụ như hệ thống bảo lãnh của Công ty Bảo hiểm Ngoại thương Pháp (COFACE)).

Cuối cùng, hoạt động của Nhà nước nhằm tăng cường sức cạnh tranh của các doanh nghiệp không còn được thực hiện thông qua việc đề ra một chính sách công nghiệp chung nữa, mà thông qua việc thiết kế và phát triển một hệ thống giáo dục, đào tạo, nghiên cứu và công nghệ hiệu quả.

Nhà nước theo hướng là thể chế đề ra chiến lược phải là một Nhà nước biết dự báo và biết đáp ứng, có nghĩa là Nhà nước đó phải đặt ra cho mình tham vọng bảo đảm được cho nền kinh tế Pháp những công cụ cần thiết cho sự phát triển trong tương lai. Chính thông qua vai trò này mà Nhà nước sẽ đáp ứng được tốt nhất nhu cầu được bảo hộ của xã hội Pháp.

Các nhà lãnh đạo chính trị cần chấm dứt việc tự coi mình là người bảo vệ chủ quyền được lý tưởng hoá mà về đại thể là chưa từng tồn tại và bắt buộc phải thu hẹp lại dần dần theo tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia tăng lên. Quyền năng toàn diện không phải là mô hình chủ quyền cũng như Nhà nước chuyên quyền không phải là mô hình của Nhà nước có chủ quyền. Sự xuất hiện những cơ chế điều tiết kiểu đa quốc gia không có nghĩa

là khái niệm Nhà nước đã bị khai tử mà chỉ là sự biến đổi phương thức tổ chức của Nhà nước. Trái lại, Nhà nước có thể tìm thấy trong các mạng lưới liên kết mới của các đối tác chính phủ hay phi chính phủ, của khu vực Nhà nước hoặc tư nhân, cấp quốc gia, khu vực hay quốc tế, một phạm vi gây ảnh hưởng mới không phụ thuộc vào quyền lực mà vào thương lượng, sự đồng thuận, sự trao đổi..., tóm lại là một hoạt động dân chủ mới.

Vấn bài tăng trưởng

Trước khi kết luận, chúng tôi xin được đề cập những ưu điểm và nhược điểm của Pháp trước những cơ hội mới mà toàn cầu hoá tạo ra. Tôi tin rằng cơ hội cho nước Pháp sẽ còn cao hơn nếu hội đủ được hai điều kiện: tiếp tục xây dựng châu Âu và hình thành một nền văn hoá khuyến khích đổi mới, có nghĩa là chấp nhận rủi ro.

Những ưu việt của Liên minh châu Âu

Trong cuốn *Châu Âu và toàn cầu hoá* (Nhà xuất bản Flammarion, 1997), bà Frédérique Sachwald cho rằng “*phân tích kinh nghiệm hội nhập của châu Âu từ bốn mươi năm nay cho thấy là quá trình này không phải là một biện pháp phòng vệ chống lại toàn cầu hoá, cũng không phải là một bảo đảm thành công của châu Âu về chính trị*”. Tôi cũng nhất trí với nhận định này, nhưng cho rằng việc xây dựng châu Âu đã và sẽ còn đóng vai trò tích cực trong việc giảm thiểu những căng thẳng do quá trình toàn cầu hoá tạo ra giữa các nền kinh tế quốc gia.

Quan niệm hội nhập châu Âu là một biện pháp phòng vệ, chống lại toàn cầu hoá là một sai lầm. Theo cách diễn đạt của Tổng cục Chiến lược Công nghiệp, cần phải thiết kế toàn cầu hoá như “*một cấp quốc tế hoá tạo điều kiện cho việc khai thác một số quy mô kinh tế mà không gây cản trở các hoạt động mậu dịch dựa trên các yếu tố truyền thống có tính quyết định đối với các yếu tố*

sản xuất hiện có và khoảng cách về trình độ công nghệ¹. Nói cách khác, hội nhập châu Âu đối với nền kinh tế Pháp là một trong những con đường chủ yếu để đi đến hội nhập toàn cầu.

Dự án hoàn thành thị trường nội địa vào ngày 31-12-1992 được dự kiến trong Định ước duy nhất tháng 2-1986 là một yếu tố thúc đẩy quá trình xây dựng châu Âu nhưng đồng thời cũng phải thấy là nó như một giải pháp cho “châu Âu xơ cứng”. Vào thời đó, khả năng cạnh tranh thấp của nền công nghiệp châu Âu chủ yếu bị quy cho các vấn đề mang tính cơ cấu và đặc biệt là vấn đề không gian kinh tế của châu Âu bị chia cắt. Các doanh nghiệp đã rất hào hứng với ý tưởng chuẩn bị cho thị trường châu Âu thống nhất và đã tiến hành nhiều hoạt động cơ cấu lại ở quy mô châu Âu và đồng thời cũng thực hiện các hoạt động này trong bối cảnh thế giới và thực tế đã được chứng minh có sự gia tăng khả quan kể từ năm 1991, các khoản đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp châu Âu vào các nước mới nổi cũng như ở mức độ thấp hơn, vào các nước Trung Âu và Đông Âu. Thị trường châu Âu đã cho phép nền công nghiệp Pháp có bước tiến nhất định trong tiến trình toàn cầu hoá. Chúng ta cần có được một thị trường cạnh tranh ổn định trước khi vươn xa ra các khu vực khác trên thế giới.

Được giới thiệu khi được đưa ra thị trường vào ngày 1-1-1999 như “*một công cụ để làm chủ toàn cầu hoá*”, đồng euro đã cho phép các nước châu Âu khẳng định được vị thế của mình trong việc quản lý các hoạt động kinh tế trên thế giới. Từ nay trở đi sẽ chẳng còn ai phủ nhận việc đồng euro đã góp phần tạo nên tình hình tiền tệ và kinh tế vĩ mô ổn định cho châu Âu và đã khẳng định được mình như một đồng tiền quốc tế trước đồng USD. Đồng euro đặc biệt đã giành được niềm tin của các đối tượng vay nợ lớn trên thế giới: một nửa lượng trái phiếu quốc tế phát hành hiện nay được ghi bằng đồng euro.

Để khẳng định bản sắc của mình trước sự vận động tự do của

1. Bộ Kinh tế và Tài chính: *Công nghiệp Pháp và toàn cầu hoá*, 1999.

toàn cầu hoá, Liên minh châu Âu còn phải xây dựng một chính sách kinh tế và xã hội thực sự phục vụ tăng trưởng. Ủy ban Euro-11, một cơ cấu không chính thức, bao gồm các vị Bộ trưởng Tài chính của 11 nước tham gia đồng euro bắt đầu thể hiện vai trò của mình: Ủy ban này từ nay tồn tại bên cạnh Ngân hàng Trung ương châu Âu với nhiệm vụ phối hợp các chính sách về tài chính. Trong lĩnh vực xã hội, do quan điểm của các nước thành viên vẫn còn nhiều khác biệt, nên thách thức ở đây không phải là tìm cách đề ra một hình thức bảo trợ xã hội tối ưu và thống nhất mà là xác lập một số quy định chung tối thiểu.

Mục tiêu của Liên minh châu Âu không phải là tự vệ chống lại toàn cầu hoá như hình ảnh một pháo đài bị tấn công. Hơn nữa, pháo đài đó cũng không thể trụ được lâu do tác động của cả sức tấn công từ bên ngoài lẫn của những bất đồng nội bộ. Liên minh châu Âu cần chú trọng hơn theo hướng điều chỉnh toàn cầu hoá theo cách của mình thông qua việc nêu ra những khác biệt của mình và, trong trường hợp cần thiết, phải áp đặt những giá trị của mình.

Những chương trình cải cách đối với Pháp

Pháp cũng cần phải có những thay đổi nếu muốn duy trì ảnh hưởng của mình trên thế giới. Tôi xin nhấn mạnh đến hai điểm mà mình thấy là những vấn đề cấp bách chủ yếu: xác định lại hệ thống giáo dục và đào tạo của nước ta; phát triển một nền văn hoá biết chấp nhận rủi ro.

Trước những đòi hỏi của toàn cầu hoá, hệ thống giáo dục và đào tạo của chúng ta hiện nay tỏ ra quá cứng nhắc. Trong khuôn khổ sự nghiệp của mình trong tương lai, những đứa trẻ hôm nay sẽ phải tham gia vào quá trình tìm ra những hình thức mới để phát triển kinh tế và xã hội và phải xây dựng con đường riêng của mình giữa các môi trường và hoạt động hết sức đa dạng. Để chuẩn bị cho một tương lai như vậy, hệ thống ở Pháp có hai điểm

yếu: một mặt, quá coi trọng bằng cấp ban đầu và không phát huy được đầy đủ những tài năng có thể xuất hiện trong quá trình công tác; mặt khác, không chuẩn bị đầy đủ cho học sinh có được tính năng động và đổi mới.

Để khắc phục hai nhược điểm trên, tôi xin được đề xuất: tạo lại vị thế của các trường trung học dạy nghề và phát triển các mối quan hệ giữa các ngành đào tạo khác nhau; tăng cường phối hợp giữa một bên là giới giảng dạy và nghiên cứu và một bên là doanh nghiệp (tăng thêm các khoá thực tập bắt buộc có chấm điểm, hình thành các phòng thí nghiệm hỗn hợp kết hợp cả trường đại học và doanh nghiệp, khẳng định mạnh hơn nữa vai trò đào tạo của doanh nghiệp); tăng cường việc mở cửa với thế giới trong giảng dạy thông qua việc phát triển phong trào học ngoại ngữ, khuyến khích các chính sách giao lưu và bắt buộc đến một cấp đào tạo nhất định sẽ phải có một năm học tập ở nước ngoài.

Biện pháp bảo vệ nhằm chống lại nguy cơ bị xã hội đào thải chính là đào tạo. Những người mai đây bị xã hội đào thải là những người mà tài năng chẳng được thừa nhận và cũng chẳng được sử dụng.

Mặt khác, trong một nền kinh tế toàn cầu ngày càng hội nhập, nơi kiến thức và vốn được lưu thông mà không gặp trở ngại nào cả, thì khả năng đổi mới và hành động sẽ là chìa khoá thực sự để đi đến thành công. Vậy mà để hành động hay đổi mới được thì trước hết phải biết cách chấp nhận rủi ro, một điều vẫn còn khá xa lạ ở Pháp.

Một chủ doanh nghiệp người Pháp làm ăn ở Mỹ đã giải thích với tôi: *"Tại Pháp, khi có người nào thất bại thì người ta nhớ đến sự thất bại của anh ta và tương lai của người này sẽ bị giới hạn thậm chí còn đổ vỡ. Tại Mỹ, khi một người thất bại thì người ta thấy rằng đây là một người dám làm và không ngần ngại tạo cho người đó cơ hội thứ hai".* Cần phải thay đổi cách suy nghĩ kiểu Pháp này vì nó nhất định sẽ đẩy chúng ta xuống dốc. Chính vì

vậy mà chúng tôi cho rằng điều quan trọng là phải phát triển được ở Pháp một nền văn hoá doanh nghiệp và xúc tiến được một nền văn hoá cổ đông. Đặc biệt, cần phải hình thành một môi trường thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp có quy mô rất nhỏ, tạo ra một quy chế người sáng tạo (đặc biệt phải có quyền nghỉ phép và được bảo trợ xã hội), xúc tiến một chính sách thực sự cho phép người lao động trở thành cổ đông và dân chủ hoá việc thực hiện các cổ phiếu ưu đãi; và cuối cùng phải khuyến khích hoạt động hơn là trợ giúp.

Kết luận

Tôi tin tưởng vào cơ chế thị trường, nhưng điều đó không ngăn cản tôi tin tưởng vào văn hoá, vào xã hội và vào chính trị.

Thách thức của vòng đàm phán thiên niên kỷ mà tiếng còi khai cuộc của nó được cất lên ở Seattle vào ngày 30-11-1999 là tạo thêm linh hồn cho tiến trình toàn cầu hoá, đặt con người vào trọng tâm của tiến trình này. Giữa tự do thái quá và quy chế quá chặt chẽ, vẫn có chỗ cho một hình thức điều tiết mềm dẻo trên phạm vi quốc tế, dành cho những bộ luật ứng xử được các bên tham gia thương lượng, dành cho cách quản lý quyền lợi và nghĩa vụ phù hợp với các công dân toàn cầu.

Toàn cầu hoá là một cuộc phiêu lưu bắt buộc phải tham gia. Giống như đi máy bay, toàn cầu hoá cho phép ta đi nhanh hơn, xa hơn và thường là cũng được bảo đảm những điều kiện an toàn hơn. Nhưng khi sự cố xảy ra thì khủng khiếp, chết người. Chính vì vậy phải làm mọi cách để tăng cường sự an toàn. Nhưng không ai nghĩ đến chuyện rút lui và từ bỏ cuộc du ngoạn giữa các châu lục.

Chính bản thân toàn cầu hoá trong nó cũng bao hàm hai kiểu nguy hiểm: một mặt, đó là nguy cơ gây mất ổn định kinh tế và chính trị của các nước; mặt khác, đó là nguy cơ cạnh tranh kinh tế có thể chuyển thành xung đột giá trị và có thể tạo ra cú sốc ngược hay những toan tính dân tộc cực đoan. Quả thực là toàn cầu hoá có làm hạn chế ở một mức độ nhất định chủ quyền kinh

tế. Rõ ràng đó là cái giá phải trả để trở nên thịnh vượng hơn. Vì thế, một điều rất quan trọng là toàn cầu hoá không được xuất hiện như sự chiến thắng một hình thức tổ chức xã hội đặc biệt.

Trong quá trình tìm kiếm thế cân bằng không dễ gì đạt được này, Pháp và Liên minh châu Âu có một đóng góp lớn. Những năm tháng từng bước hội nhập đã cho phép chúng ta xây dựng được những định chế vững chắc bảo đảm được tính ổn định cho môi trường kinh tế và tài chính của mình. Đoạn đường đã đi qua thật khó khăn. Và chúng ta đã phải vượt qua nhiều cơn khủng hoảng nghiêm trọng và nhiều giai đoạn căng thẳng. Trong một vài lĩnh vực, chúng ta đã phải từ bỏ chủ quyền của mình nhưng không vì thế mà từ bỏ bản sắc của mình. Vào thời điểm khai mạc Hội nghị Seattle, đây có thể là một thông điệp chính đáng và có giá trị mà châu Âu sẽ gửi đến các đối tác của mình trên toàn thế giới.

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH NGHIỆM

Biên tập: HOÀNG PHONG HÀ
NGUYỄN ĐÌNH THỰC
Vẽ bìa: NGUYỄN THỊ HOÀ
Trình bày: PHÒNG TẠO MẪU
Sửa bản in: NGUYỄN ĐÌNH THỰC

In 3.000 cuốn, khổ 15,5 x 23,5cm, tại Công ty in và Văn hoá phẩm.
Giấy phép xuất bản số: 39-1209/CXB-QLXB ngày 13-10-2000.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-2000

Ủy ban đối ngoại là một trong sáu ủy ban thường trực của Quốc hội Cộng hòa Pháp và bao gồm tối đa bảy mươi ba thành viên. Số lượng thành viên của các ủy ban là do Hiến pháp quy định sao cho tất cả các đại biểu quốc hội đều thuộc về một trong số sáu ủy ban đó. Ngoài đối ngoại, Ủy ban còn có chức năng xem xét tất cả các vấn đề kinh tế, xã hội hay pháp lý quốc tế.

Vào đầu mỗi nhiệm kỳ, dựa theo phương thức số lượng đại biểu của mỗi nhóm chính trị được bầu vào các ủy ban tỷ lệ thuận với số lượng thành viên của nhóm và theo lời đề cử của những người đứng đầu nhóm này, Quốc hội bổ nhiệm thành viên các ủy ban thường trực. Mỗi ủy ban có một ban lãnh đạo bao gồm một chủ tịch và ba hoặc bốn phó chủ tịch, tùy theo số lượng các thành viên. Chủ tịch ban lãnh đạo có toàn quyền quyết định về chương trình làm việc của ủy ban.

Các ủy ban nhóm họp theo yêu cầu của ban chỉ đạo của Quốc hội hoặc theo quy định của chương trình làm việc nhằm thảo luận những vấn đề cấp bách. Các ủy ban cũng soạn thảo và công bố những báo cáo thông tin và điều tra. Những bản báo cáo này là cơ sở cho các cuộc thảo luận khi quốc hội xem xét các dự thảo hay kiến nghị luật.

Bản báo cáo về toàn cầu hóa là bản báo cáo tham khảo được công bố rộng rãi tại Pháp vào cuối năm 1999. Tất cả các thể chế chính trị, các cơ quan hành chính và nghiên cứu đều đánh giá rất cao bản báo cáo này. Bản báo cáo đã được ông Léon Blum, đại biểu Quốc hội, với tư cách là báo cáo viên của nhóm công tác bao gồm các đại biểu quốc hội, nhà nghiên cứu và các quan chức hành chính của Quốc hội, chính thức trình bày trước Quốc hội.